

Hành Hưởng Danh Sơn Thắng Cảnh Phật Giáo Trung Quốc

Từ ngày 25 - 10 - 2013 đến ngày 11 - 11 - 2013

Kính thưa quý liệt vị,

Phật giáo đại thừa được truyền sang Trung Quốc sau đến Việt Nam. Vào đời Đường Phật giáo được xiển dương cực thịnh, chư vị cao Tăng tổ sư Việt Nam cũng như Trung Quốc đều xuất hiện tại nơi đây. Để trở về với lịch sử Phật giáo, Giáo hội Phật Giáo LINH SƠN sẽ tổ chức chuyến hành hương viếng thăm các Thánh địa Phật giáo cùng các danh lam thắng cảnh nổi tiếng tại Trung Quốc như sau: **An Huy, Cửu Hoa Sơn:** một trong tứ đại Phật Giáo danh sơn - đạo tràng của đức Bồ Tát Địa Tạng...

Triết Giang, Phổ Đà Sơn: đạo tràng của đức Bồ Tát Quán Thế Âm, đây là đệ nhị Phật Giáo danh sơn với bao truyền thuyết linh thiêng...

Thượng Hải, Tô Châu, Hàng Châu: nơi được gọi là thiên đàng hạ giới cùng các ngôi cổ tự như: chùa Hàn Sơn nơi Bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền thị hiện, di tích Ấn Quang Đại Sư (Tổ thứ 13 của Tịnh Độ Tông), chùa Linh Ẩn nơi Tể Điền Hòa Thượng thị hiện, chùa Ngọc Phật, chùa Trùng Nguyên, Tây Hồ v.v...

Vô Tích: Thái hồ, Linh Sơn Đại Phật bằng đồng cao 88m và Phạm Cung với những sự hài hoà kiến trúc xưa và nay.

Điều kiện cho cuộc hành hương:

- Khởi hành từ Paris, ngày 25-10-2013 về ngày 11-11-2013 (18 ngày).

- Phí tổn mỗi người: **2700€** (Chi phí bao gồm: Vé máy bay khứ hồi, visa Trung Quốc, bảo hiểm y tế và du lịch, xe bus di chuyển nội địa, hotel, vé vào cửa tham quan, khách sạn, 3 bữa ăn sáng, trưa và chiều. Tại khách sạn hoặc nhà hàng quý vị có thể dùng đồ mặn, nhưng xin thông báo trước...

- Phí tổn nước ngoài: **1700€** cho các vị đến từ các nước khác, không đi cùng phái đoàn từ Paris. Khi đăng ký, xin quý vị đóng trước **700€** để ban tổ chức tiện việc sắp xếp... Số còn lại, xin đóng tại phi trường khi đến

- Phí tổn không bao gồm: Nước uống, chi tiêu cá nhân, hành lý quá cước, tiền tip, tiền cúng dường các chùa (tùy tâm).

Thẻ Thức Đăng Ký:

- Xin ghi danh với Thầy Trí Thuyên hoặc Thầy Linh Ẩn.

Tél: 01 48 83 75 47 (Paris) / 05 55 60 21 60 (Limoges) / 06 50 97 14 95 (Portable) hoặc

Email: thichtrithuyen@yahoo.co.uk

- Tại Marseille, xin ghi danh với Pt. Lộc Thành (AIR Platinum). Tél: 04.91.02.01.29

- Tại Toulouse, xin ghi danh với Pt. Diệu Trí (Asian Dragons Tours). Tél: 05.61.40.61.39

- Khi đăng ký, xin quý vị đóng trước **700€** số tiền còn lại, có thể trả làm 2 lần, mỗi lần **1000€** Hạn chót đăng ký trước ngày 01-09-2013.

- 4 tấm hình để làm visa và passport còn hạn trên 6 tháng trước ngày đi.

Joinville-le-pont, ngày 30-01-2013

Chứng Minh Đạo Sư

HT. Thích Giác Hoàn

Thay mặt ban Tổ Chức

TK. Thích Trí Thuyên

Ghi chú: Trong trường hợp bất khả kháng, Ban Tổ Chức có thể thay đổi chương trình chút ít để tiện việc sắp xếp chuyến hành hương. Nếu muốn biết thêm chi tiết hoặc trong hoàn cảnh đặc biệt, xin quý vị liên lạc với Ban tổ chức.

Xuân Vạn An

Kính Chúc
Chư Phật
Tử Thiện
Thương khắp chốn cùng nơi,
cho muôn họ hết rơi lệ sầu!
canh thao thức đêm thâu,
tâm khơi dậy, trao nhau ấm lòng!
sinh mấy độ chưa xong,
duyên gieo rắc mới mong mãn
nguyên.

Tín Nam
Hành vững giữ, tu Hiền,
kha dứt mộng, mãn viên thoát
phàm.

Nữ Đồng
Hương Một
Mùa Xuân
thanh, trai bạch việc làm,
tiền danh lợi bớt ham, an nhàn;
thơm giới đức chứa chan,
cho, kết quả muôn ngàn phúc lai!
Đông sẽ hết ngày mai,
hoa đua nở, trong ngoài ngát
hương;

Bách Phước
Vạn An
niên một kiếp tiến trường,
huệ vun đắp trên đường đến đi.
loài Phật tánh chẳng si,
nhiên Xuân vẫn hằng thi (thời) với ta.
TC. Minh Châu

Năm Mới, Làm Gì Đây?

Vui Xuân lễ Phật trì Kinh
Tri ân Tam Bảo độ mình bình an
Ghi ân Cha Mẹ vô vàn
Thầy lành huynh đệ họ hàng gần xa
Tân Niên nguyện gắng thẳng hoa
Làm điều phước thiện, xây toà Kim liên
Tân Niên, trì Giới tham Thiền
Kính tin vui sống, thoát miền khổ đau
Tân Niên nhân nhục làm đầu
Trí Bi bồi đắp, vượt cầu tử sanh!
TC. Minh Châu

Chỗ Trọ Qua Đêm Tư Tưởng Thánh Phạm

Theo truyền thống Thiên Nhật Bản ngày xưa, những Tăng sĩ đi vân du khắp nơi, nếu muốn ngủ trọ qua đêm ở một ngôi chùa hay tịnh xá nào, đều phải thắng cuộc tranh luận tay đôi với vị Sư thường trụ ở đó. Nếu không thắng được, vị du Tăng đó phải đi, không được phép ở lại, dù chỉ có một đêm.

Câu chuyện xảy ra tại một ngôi cổ tự phía bắc Nhật Bản. Ngôi chùa đó có hai anh em cùng tu. Người anh rất thông thái, biện luận vô cùng thiện xảo, người em lại lù khù và còn chột một mắt.

Một đêm nọ, có một vị du Tăng đi ngang qua, muốn xin vào nghỉ tạm qua đêm. Nhà Sư anh quá mệt mỏi vì đã học hành suốt ngày, nên sai Sư đệ ra tiếp khách và tranh luận với vị du Tăng theo truyền thống. Trước khi nhà Sư em đi ra ngoài, Sư anh dặn dò: "Này, đệ đòi hỏi là phải tranh luận trong im lặng đó nhé. Đừng có nói, kéo đầu không lại người ta đó."

"Huynh yên tâm đi, để đó cho em!"

Độ một thời gian ngắn sau, vị du Tăng xin gặp nhà Sư anh, vái chào và xin ra đi. Ông ta đã bị khuất phục và hết sức tán thán tài hùng biện của nhà Sư em.

Nhà Sư anh nói: "Trước khi đi, xin Ngài thuật lại cho tôi nghe cuộc tranh luận thế nào?"

Vị du Tăng trả lời: "Rất hay! Tuyệt vời! Này nhé, trước hết tôi giơ một ngón tay lên ý tượng trưng Đức Phật. Sư đệ của ngài đưa 2 ngón tay lên có nghĩa là Đức Phật và Phật pháp. Tôi lại đưa 3 ngón tay lên có ý nói Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) số một. Sư đệ thông minh của ngài đưa nắm tay lên dứ vào mặt tôi có ý nói là cả 3 (Tam Bảo) đều qui về một. Một là tất cả, tất cả là một. Tuyệt, tuyệt, sâu xa, sâu xa, Đại Thừa, lý rất ráo Đại Thừa đấy. Tôi cam lòng bái phục."

Vị du Tăng ra đi, rất hể hả như đã học được một điều gì tuyệt diệu. lát sau, nhà sư em vào gặp anh, dáng điệu còn có vẻ bực bội vô cùng.

Vị Sư anh nói: "Ta biết là đệ đã thắng cuộc tranh luận này."

"Thắng cái gì, cái tên du Tăng đó thật là thô lỗ hết sức, nếu đệ không nhớ lời sư huynh dặn bảo là phải cố gắng nhẫn nại, nhã nhặn và lễ độ với khách thì em đã cho hắn một bài học thích đáng rồi."

"Sao, đệ thuật lại cho ta nghe sự việc như thế nào?"

"Này nhé, khi hắn ta vừa thấy em, hắn liền đưa một ngón tay lên có ý chế diễu em chột hết một mắt; em cố dần cơn giận, đưa 2 ngón tay lên khen là hắn có phước, đầy đủ 2 con mắt. Thế mà hắn lại có ý trêu người em nữa chứ, hắn đưa 3 ngón tay lên, có ý nói là em và hắn ta, hai người nhưng chỉ có 3 con mắt thôi. Em bực quá, dơ nắm tay dấm lên dứ vào mặt hắn có ý cho hắn biết là "Này, vừa phải thôi nghen, lộn xộn là ăn dấm đó." Hắn chột dạ, có vẻ ngán nên vái chào rút lui có trật tự. Thiệt là tu sĩ gì mà thô lỗ hết sức!"

Nhà Sư anh trợn mắt, lắc đầu và ôm bụng cười ngất. "Ha ha ha! Ha ha ha!"

Qua câu chuyện vui trên, ta thấy tất cả những cuộc tranh luận thực ra đều sai lệch, kịch cỡm, bởi vì không một ai có thể đạt tới chân lý qua tranh luận cả. Nhưng nhiều người đã tự lừa dối mình rằng đã đạt tới chân lý, giác ngộ qua cuộc tranh luận. Họ lấy sự hơn thua trong cuộc tranh luận đó làm cái mốc đo tri thức và mức độ tu tập của họ.

Không, hoàn toàn không. Chân lý làm sao hiển hiện ra khi đầu óc bạn chứa đầy tư tưởng phải đánh gục đối phương, phải thắng cuộc tranh luận để chứng tỏ sở trường sở đắc của mình. Một khi bạn tìm cách làm sao để thắng đối phương, bạn đã là một kẻ bạo lực, dù là bạo lực tư tưởng. Tranh luận là bạo lực. Bạn có thể giết hoặc bị giết qua phương cách đó, bạn không thể sống còn, và sự thực cũng bị giết chết qua phương cách đó. Quả thực, bạn không đi tìm sự thực, bạn đi tìm chiến thắng dưới bất cứ hình thức nào. Khi chiến thắng là mục đích, Chân lý phải hy sinh. Khi Chân lý là mục đích, chiến thắng hay vinh quang phải dẹp bỏ - và chân lý phải là mục đích, không phải là chiến thắng bởi vì nếu chiến thắng là mục đích thì bạn là một chính trị gia rồi, không phải là một người tôn giáo. Bạn là một kẻ bạo hành, đang tìm cách thống trị đàn áp người khác. Bạn cũng chẳng khác gì những kẻ đi gieo rắc chiến tranh; một là ta chết, hai là đối phương phải chết. Dù dưới dạng đấu tranh tư tưởng, thì cơ bản vẫn là tranh đấu. Chân lý không bao giờ trở thành một sự thống trị cả; Chân lý không bao giờ hủy diệt một cái gì. Chân lý đưa đến "Tình Thương, Xả Kỳ, Khiêm Tôn" chứ không đưa đến thất bại, vinh nhục hay bẽ bàng.

Những người đi tìm Chân lý thực sự sẽ không chấp nhận hình thức đấu tranh. Họ không bao giờ mong muốn chiến thắng vinh quang phải thuộc về họ, chứ không thuộc về người khác. Trong chân lý, con người gặp nhau và trở thành một. Không có người chiến thắng, không có kẻ thất bại. Trong chân lý, không có một ai bị đánh ngã. Trong chân lý, chân lý là người thắng và chúng ta là người thua cuộc, mất mát. Mất cái gì? Thua cái gì? Mất cái "tự ngã nhỏ hẹp, ích kỷ, mê mờ." Thua sự "Thương Yêu Chân Thật". Nhưng nếu trong cuộc tranh luận, tôi là tôi, anh là anh, không có một nhịp cầu thông cảm bắc ngang.

Làm sao bạn có thể hiểu biết và thương yêu người khác khi bạn đang chống đối họ? "Hiểu Biết" và "Thương Yêu" cần có sự đồng cảm, cần sự chia sẻ với nhau. Hiểu Biết có nghĩa là chịu lắng nghe người khác, tôn trọng ý kiến của họ, và chỉ khi nào bạn lắng nghe tư tưởng người khác, bạn sẽ nghe được âm thanh của gió, của chim, của vạn vật vũ trụ. Vì thế, khi bạn đang bàn thảo một vấn đề gì, đang lý luận một vấn đề gì, bạn thực sự không có khả năng lắng nghe người khác, bạn chỉ giả vờ nghe nhưng thực ra không thể nghe trọn vẹn những gì người khác nói, vì sao? Vì lúc đó, đầu óc bạn đang quay cuồng làm việc để đấu trả lại người khác, khi kẻ đó ngưng

nói là bạn nhảy tới tấn công ngay. Bạn đã chuẩn bị và sẵn sàng ăn miếng trả miếng với họ.

Đúng vậy, bất cứ một cuộc tranh luận nào cũng không bao giờ mang lại một sự thông cảm đoàn kết. Càng tranh cãi, bạn càng đi xa dần chân lý. Đó là lý do mà các triết gia, các luận sư không thể nào đạt tới chân lý hoàn toàn. Họ chỉ chạm tới những mảnh vỡ rời rạc của chân lý. Làm sao bạn có thể đạt tới Chân Lý khi bạn không thể hiểu người khác, khi đầu óc bạn chứa đầy tư tưởng đấu tranh, bạo lực? Chính cái tư tưởng bạo hành đó đã hại bạn rồi vậy.

Vì thế những cuộc tranh luận đều phù phiếm không hướng dẫn bạn đi về đâu cả. Ngay cả khi bạn đã thắng và kết thúc cuộc tranh biện thì kết quả thắng cuộc đó cũng chỉ là gương ép mà thôi. Bạn có thể bịt miệng người khác, làm cho đối phương im tiếng, không thể tranh cãi gì được thêm nữa ngày hôm nay, nhưng chưa chắc kẻ đó đã chịu thua, chịu khuất phục hoàn toàn. Trong thâm tâm, hẳn ta sẽ nghĩ thầm rằng: "Ngày hôm nay ta tạm thua người, nhưng một ngày nào đó, ta sẽ đánh bại người." Hẳn bị đánh bại ngày hôm nay nhưng không phải là sẽ bị thua mãi mãi. Tuy nhiên, có hai việc khác nhau là nếu bạn thắng đối phương bằng trái tim thì người đó sẽ chịu thua trong hoan hỷ, an lạc và cảm phục (nên nhớ "Cảm Phục" khác với "Khuất phục"). Người đó hoan hỷ trong vinh quang của bạn; người đó chia sẻ với bạn sự hãnh diện sung sướng, vì đó không phải là chiến thắng trong tranh đấu. Không phải bạn chiến thắng ai mà chân lý thắng. Cả hai chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng đều cùng san sẻ khúc khải hoàn ca Chân Lý. Không có người thắng kẻ bại. Biên giới đã xóa mất, nhịp cầu đã bắc ngang, bạn và tôi tuy hai mà một, tuy một mà hai.

Vì thế, một vị đạo Sư không bao giờ tranh biện với ai cả. Nếu thỉnh thoảng, vị đạo Sư ấy tỏ vẻ như tranh luận với bạn, thì chớ tưởng lầm nhé - ông ta chẳng qua chỉ là đang chơi chữ với bạn đó thôi! Ông ta đang thử bạn đó. Nếu bạn nóng mặt, phản ứng liền, sợ bị thua thì bạn tự biến mình thành nạn nhân của trò chơi chữ của ông ta rồi vậy. Có nhiều vị thiền sư tỏ ra thích biện luận. Rất khó mà đánh bại được họ, cũng không thể chơi chữ lại họ - nhưng thực ra, các vị thiền sư đó chỉ mượn trò chơi chữ đó để giúp bạn hâm nóng lại tâm thức, giúp bạn tỉnh cơn mê, giúp bạn rút chân ra khỏi vùng lầy chữ nghĩa.

Junnaid, một người Sufi, một thời học đạo với Sư Phụ, và vị thầy đó rất ư là kỳ quặc, chuyên môn nói ngược lại những gì người khác nói, thí dụ như bạn nói "ban ngày" thì ông ta nói "ban đêm", mặc dù trong lúc đó đang là ban ngày. Tuy nhiên, Junnaid không màng cải chính lại lời Sư Phụ. Junnaid chỉ giản dị, bình thản cúi đầu trả lời: "Dạ vâng, Sư Phụ, đó là ban đêm."

Một ngày kia, Sư Phụ Junnaid gọi Junnaid lại và bảo: "Này Junnaid, người đã thắng. Ta không thể châm ngòi một cuộc tranh luận nào với người. Đức tin của người thật sâu chắc, không lay động, rất kiên cố. Và bây giờ, ta có thể bắt đầu thuyết giảng chân lý

cho người, vì người đã sẵn sàng tiếp nhận." Một khi con tim nói lên tiếng nói chân thật của nó, bạn đã có đầy đủ khả năng lắng nghe và tiếp nhận Sự Thật Tuyệt Đối.

Tôi lại kể cho bạn nghe một câu chuyện nữa:

"Ngày kia tại một tiểu quốc nọ, vị Tể Tướng đương triều đột nhiên bị bạo bệnh và từ trần. Vị Tể Tướng này rất tài ba lỗi lạc, khó ai sánh bằng. Cả vương quốc bàng hoàng và lo lắng. Nhà Vua truyền lệnh phải tìm gấp cho bằng được một người tài giỏi khác để trám vào chỗ trống của quan Tể Tướng cho kịp xử lý mọi công vụ quốc gia.

Lệnh ban truyền ra, mọi người từ các quan đến thần dân đều đổ mắt tìm kiếm khắp nơi. Không có một hang cùng ngõ hẻm nào bị bỏ sót, và cuối cùng họ kiếm được ba người để trình kiến nhà Vua.

Người thứ nhất là một nhà tân toán học, một khoa học gia lỗi lạc nhất nước. Ông ta có thể giải đáp tất cả các bài toán hóc búa nhất trong nháy mắt, chia chẻ ngọn ngành các phương trình hệ thống khoa học tân kỳ mà khó có người nào hiểu thấu được. Người thứ hai là một nhà triết học xuất chúng. Ông ta có thể bẻ gãy mọi luận thuyết, giải đáp những vấn đề siêu hình của thế gian không một chút khó nhọc nào. Ông là người lỗi lạc nhất trong số các triết gia đương thời. Từng lời nói, câu văn của ông được mọi người khen thưởng và trân trọng cất giữ như một báu vật thiêng liêng. Người thứ ba là một người tôn giáo, một người có đầy đủ đức tin, sùng bái và dâng hiến.

Ba người được tuyển chọn này tượng trưng cho ba góc độ tư tưởng và tri thức. Nhà bác học quan tâm đến những thử nghiệm, nghiên cứu, phân tích. Tất cả mọi vấn đề phải được ông ta nghiên cứu tường tận, nếu không, ông không chấp thuận. Sự thật theo ông là sự thực đã được kiểm chứng. Vị triết gia là người tư duy lô gích. Nhà triết học làm việc bằng đầu óc, chứ không phải trong phòng thử nghiệm. Bộ não của các triết gia chính là phòng thí nghiệm.

Người tôn giáo thì không nhìn cuộc đời như một bài toán hay một vấn đề cần phải mổ xẻ, phân tích hay lập luận. Đối với nhà tôn giáo, cuộc đời không phải là một bài toán hay vấn đề; cuộc đời không có gì và cũng không cần phải giải quyết; chỉ giản dị thôi, cuộc đời là để "sống, sống thực thụ và thể nghiệm" trong đó. Theo quan điểm tôn giáo, cuộc đời không phải là một vật thể. Khi bạn thử nghiệm một vật gì, bạn hoàn toàn khác với vật đó, bạn là người làm công cuộc thử nghiệm, và đối tượng của bạn là vật được thử nghiệm. Nhưng khi bạn sống với cuộc đời, hòa mình nhập thể vào cuộc đời, bạn là một với nó. Thế cho nên, nhà tôn giáo đã nói: "Trừ phi bạn phải hòa nhập làm một với cuộc đời, bạn mới có thể hiểu ý nghĩa cuộc sống, nếu không, bạn sẽ không bao giờ biết được sống là gì?"

Ba người đó được dẫn đến trình diện nhà Vua. Ngài nói: "Được rồi, các người cứ tự nhiên nghỉ ngơi 3 ngày và đến ngày thứ 4 sẽ là ngày thử thách, chỉ một cuộc thi mà thôi. Ai thắng sẽ được chọn

phong làm Tể Tướng, cận thần của ta vì kẻ đó thông minh tài trí nhất."

Ba người họ lui ra và bắt đầu suy nghĩ làm việc theo cách riêng của họ. Ba ngày trôi qua là không đủ đâu vào đâu cả! Nhà khoa học bắt đầu nghiên cứu những phát minh thử nghiệm mới để sau ba ngày sẽ trình lên Đức Vua. Ai mà biết nhà Vua sẽ chọn thử nghiệm nào, vì thế ông ta không tài nào ngủ được, và cũng nhất quyết không lãng phí thời gian cho ngủ nghỉ. Nếu ông ta thắng, ông ta có cả một cuộc đời để ngủ, tội gì mà ngủ lúc này? Ông ta không ngủ, không ăn vì nhiều việc phải làm quá trước ngày thi đấu.

Vị triết gia nhà ta cũng thế, ông ta ngồi trầm tư mặc tưởng đến nhiều vấn đề. Ông ta cũng không ăn, không ngủ, đi đi lại lại, ngồi đứng không yên. Bao nhiêu vấn đề trên trời dưới đất gì gì đều được bác triết gia nhà ta lôi ra mổ xẻ, nghiền ngẫm, phân tích hết.

Chỉ có nhà tôn giáo là an nhiên tự tại. Đến giờ ăn, ông ta ăn uống thoải mái. Đến lúc ngủ, ông ta đánh một giấc an lành. Khi cần cầu nguyện tụng kinh hay tham thiền, ông ta đều thực hành cẩn mật, đàng hoàng, nghiêm túc. Ông ta thành thạo dạo chơi, ngắm hoa lá, trời mây, và cảm ơn trời đất đã ân sủng che chở cho ông; vì đối với một người tôn giáo, không cần nghĩ tới tương lai và cũng chẳng có cuộc thi cuối cùng. Từng giây phút hiện tại là cuộc thử thách, ta phải đối diện nó, chứ không phải sửa soạn chờ đón thử thách ở tương lai. Thấy như thế, nhà khoa học và vị triết gia lên tiếng: "Này, người làm gì thế? Chỉ biết ăn, ngủ, cầu nguyện thôi sao? Phí thì giờ vô ích, hãy lo tìm phương pháp giải quyết vấn đề đi chớ, sau này có cầu nguyện bao lâu mà chẳng được." Nhà tôn giáo chỉ cười, không trả lời. Ông ta không phải là hạng người thích tranh cãi.

Ngày thứ ba chậm chậm trôi qua. Ngày thứ tư đến. Ba thí sinh được mời đến trình diện. Nhưng nhà khoa học không còn đủ sức đứng vững nữa. Ông ta mệt quá, hai mắt cứ díp lại, không mở ra nổi, hai chân rã rời, bước không vững. Còn nhà triết học lổ lạc kia thì mơ mơ màng màng ở đâu đâu. Ông ta không mệt lắm nhưng đầu óc như lảng đãng phiêu bồng chồn náo, không tập trung được. Cái đầu như mớ bòng bong, rối tung mù mịt lên, câu hỏi này chồng lên câu hỏi kia, vấn đề kia chẳng biết nguyên nhân kết quả ở đâu, thế nào. Đã mấy lần ông ta muốn tháo lui vì cảm thấy không chắc ăn, bối rối hẳn lên, nhưng nhà khoa học khuyến khích: "Ày, ta cứ thử xem, có sao đâu. Nếu thắng, càng tốt, còn lỡ bị thua, cũng chẳng sao. Nhưng dẹp bộ mặt đưa đám của ông đi chớ, cứ mạnh dạn lên."

Duy chỉ có nhà tôn giáo là bước tới vui vẻ, thoải mái, an nhiên. Ông ta ca hát, tiến bước vững chãi trước nhà Vua. Nhà Vua là một người túc trí đa mưu. Ông đã sắp xếp một cuộc thi tài trí cho ba thí sinh. Vua sai người dẫn ba thí sinh vào một căn phòng, khóa lại. Ổ khóa căn phòng đó là một cái ổ khóa số đặc biệt, không có chìa - và người nào mở được cánh cửa thì thắng cuộc. Nhà khoa học bắt đầu loay hoay tìm và viết ra hàng trăm bài toán để mở khóa;

ông triết gia thì nhắm mắt lại tư duy: "Chà, vấn đề này hóc búa thật, chẳng phải chơi đâu, con số nào là con số mở khóa đây?" v.v và v.v...

Nhà tôn giáo thì tự nhiên như không. Ông ta chẳng màng đến nhìn cái ổ khóa, cũng chẳng bóp đầu bứt tóc suy tư gì cả. Ông đâu phải nhà toán học nên chẳng biết toán mà làm, cũng không phải là triết gia để tìm hiểu phân chia. Ông chỉ ngồi yên, cầu nguyện, hát lên một bài vinh danh Thượng Đế và đứng lên đi. Thời gian trôi qua. Một lát sau, nhà Vua bước vào phòng: "Ồ hay, hai người còn ở đây à? Người thứ ba đã đi ra ngoài từ lâu rồi."

"Nhưng sao hắn ta ra khỏi đây được? Cửa khóa mà..." Hai nhà toán học và triết gia ngạc nhiên, lấp bắp hỏi. "Nhưng cửa đâu có khóa," nhà Vua tùm tùm cười hóm hỉnh trả lời.

Nhà toán học vùng chạy ra túm lấy áo nhà tôn giáo gặng hỏi. Ông này từ tốn trả lời: "Tôi chỉ ngồi yên và lắng lòng cầu nguyện. Chợt tôi nghe một tiếng nói vang lên trong tôi: "Người đúng là một thằng khờ. Hãy đi đi và sẽ thấy. Cửa không có khóa." Tôi đứng lên đi về phía cửa và quả thực, cửa không có khóa."

Cuộc đời không phải là một bài toán đố. Nếu bạn tìm cách để giải đáp bài toán thì bạn đã đánh mất cuộc đời rồi vậy. Cánh cửa cuộc đời luôn mở rộng, không bao giờ khóa lại. Nếu cánh cửa bị khóa chốt thì nhà khoa học đã tìm ra đáp số rồi. Nếu cánh cửa bị khóa chốt thì những nhà triết học cũng lập ra hệ thống nào đó để mở cửa ra rồi. Nhưng cánh cửa cuộc đời không hề bị gài chốt, vì thế chỉ có Niềm Tin mới có thể đẩy cánh cửa ra mà thôi.

Đức Phật không bao giờ sử dụng những ngôn từ khó hiểu. Ngài nói rất giản dị, trong sáng; đưa ra những thí dụ dễ hiểu, dễ thâm nhập, thực tiễn trong đời sống hàng ngày của con người. Ngài gạt bỏ những hình thức cầu kỳ, những ngôn từ lập dị, những phương thức rườm rà, để mọi người trở về với bản thể chân tâm, với vũ trụ hàm linh thật mau chóng, xác thực và đúng đắn.

Tôi kể cho bạn nghe một câu chuyện vui: "Ngày kia, Mulla Nasruddin đi khám bệnh. Ông Bác Sĩ viết toa thuốc bằng tiếng La Tinh và Hy Lạp. Ông ta viết tháo đến độ Mulla đọc không được một chữ nào cả! Mulla hỏi Bác Sĩ: "Này Bác Sĩ, thôi thẳng thắn với nhau đi. Ông cứ nói bệnh của tôi, đừng viết chữ La Tinh hay Hy Lạp gì cả, đọc chẳng được một chữ nào."

"Nếu ông khăng khăng muốn biết, thì tôi nói cho ông rõ là ông chẳng có bệnh gì cả; ông chỉ có bệnh lười mà thôi" bác sĩ điềm nhiên trả lời. Mulla nói: "Được rồi, cảm ơn. Thôi, bây giờ ông viết toa thuốc lại bằng tiếng La Tinh hay Hy Lạp gì gì cũng được, để tôi đưa cho gia đình tôi xem."

"Một ngày kia, có một du tăng đi ngang qua chùa, muốn xin vào ngủ trọ. Nhà sư anh quá mệt do học hành..."

Những người thông thái luôn luôn mệt mỏi bởi chữ nghĩa. Những người lao động cũng mệt vì công việc nặng nhọc nhưng xong việc rồi, họ cảm thấy thoải mái, khoẻ khoắn hơn - còn một khi bạn làm việc

với chữ nghĩa - những thứ chữ nghĩa rỗng tuếch - bạn sẽ luôn cảm thấy mệt mỏi. Dòng sông luôn chảy về phía trước, dòng sông luôn linh động, tươi trẻ, tràn đầy sinh lực. Nếu bạn làm việc trong vườn, tiếp xúc với cỏ cây hoa lá, bạn sẽ đón nhận thêm luồng sinh lực mới, bạn không mất gì cả. Bạn đi tản bộ dọc theo con đường xanh mát, bạn hấp thụ thêm tinh khí trời đất, bạn đang sống từng phút giây; nhưng nếu bạn đóng cửa phòng, găm đầu vào chữ nghĩa, suy nghĩ và suy nghĩ; dòng sông đã ngưng chảy, đã chết, và bạn chẳng còn gì ngoài sự lao nhọc tinh thần. Một người thông thái luôn mệt mỏi. Một tên khờ luôn tươi trẻ, một thánh nhân cũng luôn tươi trẻ. Tên khờ và vị thánh nhân thật có nhiều đặc tính giống nhau.

"Nhà sư anh nói với sư đệ hãy ra ngoài tranh luận với vị sư khách, nhưng dặn dò sư đệ là phải tranh luận trong im lặng..."

Vì sao? Vì sư huynh biết chắc rằng sư đệ mình là người ít học, không biết nói gì, vì thế phải tranh luận bằng cử chỉ trong im lặng để không ai có thể đoán biết được ý nghĩ. Do đó, im lặng là vàng; nếu bạn là một kẻ ngốc, nên im lặng - nhưng nếu bạn là bậc Thánh, bạn cũng nên im lặng luôn.

Buồn thay! Hầu hết chúng ta đều không có khả năng sống trong hiện tại. Chỉ có chư Phật mới có khả năng sống trong hiện tại và an trú trong chánh niệm. Không có một ai hay rất ít, rất ít người có khả năng đó. Chúng ta hay quay về truy tìm quá khứ, mở rộng tương lai và bỏ quên hiện tại. Vì thế, chúng ta đã đánh mất mình mà không hay không biết.

Cái cười của nhà sư Anh có thể là nụ cười giác ngộ. Cái cười đó có thể là sự chuyển hóa, là một sự thức tỉnh sâu xa màu nhiệm. Nhà sư Anh đã thấy cả hai phía rằng vị du Tăng đó không hề có ý nghĩ gì đối với sư đệ mình, và sư đệ dốt đặc cán mai của mình cũng không tài nào hiểu nổi những gì Sư du Tăng kia ngụ ý. Cả hai người là hai con đường ngược chiều, mỗi kẻ một hướng. Họ không bao giờ gặp nhau cả. Nhà sư Anh cười vì đã thấy rõ tâm thức con người hoạt động mạnh mẽ cỡ nào, nó có thể lèo lái con người hướng thượng hay hướng hạ, có thể thành bậc Thánh hay thành một tên cùng đinh hèn hạ, có thể sống đúng đắn hay trái phạm đều do nó cả.

"Tâm là chủ. Tất cả đều do Tâm tạo."

Nhà sư Anh cười.

Nụ cười giác ngộ, nụ cười trọn vẹn.

Giây thờng đứt, thùng nước rơi.

Không còn nước trong thùng.

Không còn trăng trong nước.

"Tay ta rỗng không, chẳng có vật gì.

Tâm ta rỗng không, chẳng vướng vật gì."

D. Goshia

Hãy Là Hải Đảo Tự Thân

Hãy tự mình thấp đuối mà đi
và hãy mở rộng lòng giúp những người khác
cùng thấp đuối để xua đi
những bóng tối vô minh của trí tuệ hữu hạn thế gian!
Hãy ngừng tạo nghiệp để không còn

bị nghiệp lực dẫn đi trong sinh tử luân hồi
Ông Tử Thần người bạn thân nhất của chúng ta
sẽ đến rủ đi chơi xa không trở lại bất cứ lúc nào
Hãy cố nhiếp tâm trong từng giây phút không sao
lãng

Hãy lắng lòng như một lu nước đục
cần nhiều thời gian không khuấy động thì Chơn
Tâm hiển lộ

Khi ấy ta sẽ an nhiên tự tại
vì khổ đau và hạnh phúc là một
địa ngục và Niết Bàn không hai
tứ đại và ngũ uẩn chỉ là danh tự
chúng đắc cũng chỉ là mộng huyễn
Hãy hát lên những tiếng hát trẻ thơ
như lúc bạn còn hai ba tuổi
chưa biết ưu tư, phiền muộn vì tam độc
vì chính lúc ấy bạn sẽ ngộ được
"xích tử chi tâm" vốn tự hằng có
bạn sẽ du hí trong Tam Muội đi tung tăng
thả bong bóng bay về cái "Bồn lai diện mục"
trong thế giới ta bà hôm nay và ở đây
ánh sáng hạnh phúc tràn đầy.



Từ hình hài này và cõi này ...-->

Be Your Own Island

*May you light your own torch
and freely help others eradicate
the ignorance caused by our own darkness
Who pursuing the Karmic debts
will pay his time in the incarnation cycle
Our dearest friend is the death angel
we will surrender all our beloved
at any time without saying goodbye we go
Be contemplative and mindful in every step
like the muddy water in a container
undisturbed at length for the true mind to reflect
the true freedom and ever lasting peace
Neither is Hell nor Nirvana different
Four elements and Five senses are only human-
creation*

*Enlightenment is another dream of illusion
Sing loudly now as if you were utmost innocent
at the age of two and three who know not of
sorrows, klesa caused by three dangerous afflictions
of your own poisoned desire, anger, and ignorance
at which time you realize awakening and tolerance
the true nature of the unborn is within before birth
You shall enjoy quiet floating in the Samadhi at first
The fusion of mind and body in the empty space
as if you are a little innocent child
blowing up a balloon and let it fly
to the naked face of the unborn sky
You will see all in this world the true Light
in every where and at every time*

... the happiness of being alive.

Ven. Thích Minh Tam

Đầu Xuân Nói Chuyện Hoa Mai

Nguyễn Ngọc Bảo

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đề thủ bách mai hoa.

*Mười năm xuôi ngược giao du cốt tìm thanh kiếm cổ
Một đời chỉ cúi đầu vái lạy trước hoa mai.*

Cụ Chu Thần, tức Cao Bá Quát, một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam, người tự phụ riêng mình chiếm đến hai trong bốn chữ của thiên hạ, đã thốt lên hai câu thơ trên. Hoa mai có những đặc tính nào mà đã dành được sự tôn kính của nhà nho kiêu ngạo, từng xem khinh cả vua lẫn quan như vậy?

Có thể nói, trong các loài cây, kể cả cây có hoa hay không, mai là loài được ưa chuộng nhất từ xưa đến nay. Người đời thường bị quyến rũ bởi sự tương phản của mai: Tuy có thân và cành gầy guộc, có hoa mỏng manh, và mang hương thơm dịu dàng, thanh khiết, nhưng ở bên trong mai là cả một sự kiêu dũng. Chính sự kiêu dũng này đã giúp mai vượt qua được mưa gió sương hàn của mùa đông để đơm hoa kết nụ khi xuân về. Các nhà nho xem mai là tấm gương cho loài người về sự hòa hợp giữa chữ Nhân và chữ Dũng.

Đã kiêu dũng, có hương thơm, lại nở sớm nhất trong các loại hoa xuân nên mai được tôn phong địa vị bách hoa khô. Mai được gộp chung với tùng và trúc thành bộ "tam hữu". Sự gộp chung này bắt nguồn từ sách Luận ngữ: "Ích giả tam hữu: hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn" (bạn có ích gồm ba hạng: ngay thẳng, rộng lượng, và hiểu biết nhiều). Người xưa thường ví von ba loại cây này là ngự sử mai, trượng phu tùng, và quân tử trúc. Ngoài ra, mai còn được kết hợp với lan, cúc, và trúc thành bộ tứ quý để biểu tượng cho bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Trong thơ văn, mai thường được dùng để ví von cho phẩm chất của người quân tử.

Đối với cụ Chu Thần, có lẽ trong suốt quãng đời bôn ba khắp chốn để cầu cổ kiếm (hay để xây dựng nghiệp bá vương?), cụ không hề gặp bậc chính nhân quân tử nào có cốt cách như "mai ngự sử". Vì vậy, theo thiên ý, "nhất sinh đề thủ bách mai hoa" là lời xưng tụng của cụ dành cho loại bách hoa khô, đồng thời cũng hàm ý rằng anh hùng trong thiên hạ chẳng ai xứng để họ Chu này bách phục. Rõ là khẩu khí của Chu Thần.

Được như mai há phải là chuyện dễ?

Các Loại Hoa Mai

Mai có nhiều chủng loại. Người Trung Hoa đã tìm tòi nghiên cứu và phân mai ra đến gần 250 loại khác nhau. Trong các loại này, hầu hết có hoa năm cánh nhưng cũng có loại mang đến cả trăm cánh, xếp thành nhiều tầng. Tuy nhiên, để đơn giản hóa, nhiều người chia mai thành 4 loại tùy theo màu sắc: hoàng mai, bạch mai, hồng mai, và thanh mai (màu

phốt xanh). Tại Việt Nam, có hai loại đặc biệt thường được xếp riêng các loại mai khác là mai tứ quý và song mai.

- Mai tứ quý là loại mai có 5 cánh màu vàng nhưng thường được liệt vào loại hoa đỏ vì khi tàn, các cánh hoa rơi rụng rồi năm đài hoa đổi thành màu đỏ, úp lại ôm lấy nhụy, trông giống như nụ hoa vừa nở. Nhụy bên trong kết hạt rồi hạt to dần, đầy 5 đài hoa bung ra trông như hoa mai đỏ vừa nở. Hạt ở giữa các cánh hoa có màu xanh khi còn non và đổi sang màu đen khi già. Vì vậy, mai tứ quý cũng được gọi là nhị độ mai, tức mai nở hai lần, trước vàng sau đỏ. Loại mai này được nhiều người ưa chuộng vì nở hoa quanh năm.

- Song mai là giống mai đặc biệt có nhiều ở huyện Thanh Trì miền Bắc. Hoa có màu trắng, ra hoa và kết trái từng đôi nên được gọi là song mai.

Ngoài ra, có một số hoa vẫn thường được liệt vào loài mai mặc dù không cùng họ với mai. Đó là nhất chi mai, mai mơ, và mai chiếu thủy.

- Nhất chi mai có màu đỏ hồng, thường gặp ở miền Nam.

- Mơ là loại hoa có màu trắng hồng, sau kết thành trái, và mọc nhiều ở miền Bắc. Hoa mơ được nhiều người gọi là mai và được nhắc đến nhiều trong thi ca như "thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái" (Chu Mạnh Trinh), "rừng mơ hiu hắt lá mơ rơi" (Nguyễn Bính), và "càng mưa phùn gió lạnh, càng lạnh càng hoa mơ" (Quang Dũng).

- Mai chiếu thủy là cây đa niên, gốc to, cành nhánh nhiều, lá mọc thành đôi, và có hoa chùm nhỏ li ti màu trắng tuyền. Hoa luôn luôn hướng xuống dưới nên được gọi là mai chiếu thủy. Hoa có hương thơm dịu dàng, thanh khiết.

Thuở trước, tại miền Bắc, các cụ ta trồng mai như một thứ cây cảnh chứ không chưng mai trong nhà vào dịp tết như người dân miền Nam sau này. Tại miền Nam, mai được chưng bày trong ngày tết là loại mai vàng, chỉ mọc từ Quảng Bình trở vào. Khi nhắc đến mai, người Việt, nhất là người miền Nam, thường nghĩ đến loại mai vàng này.

Mai Trong Thi Ca

Nghệ thuật thưởng mai chắc chắn đã phát xuất từ Trung Hoa. Theo sử sách, từ thời Xuân Thu, người dân ở đất Tây Chu đã trồng mai như một thứ cây cảnh. Dần dần người Trung Hoa xem mai tượng trưng cho khí tiết của dân tộc họ và nâng mai lên hàng quốc hoa. Sau đó, thú thưởng mai lan sang những nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa.

Từ ngàn năm trước, hoa mai đã khơi nguồn cảm hứng cho biết bao thi nhân. Hoa mai được nhắc nhở trong thi ca của người xưa, cả ở Trung Hoa lẫn Việt Nam, thường là loại mai trắng. Đó là loại mai được nhắc đến trong thơ Trương Thuyết đời Đường:

Khứ tuế Kinh Nam mai tự tuyết
Kim niên Kế Bắc tuyết như mai.

Năm ngoái ở Kinh Nam (nay thuộc tỉnh Hồ Quảng), hoa mai trắng như tuyết

Năm nay ở Kế Bắc (nay là Bắc Kinh), tuyết trắng như hoa mai.

Không như hầu hết các giống mai vàng ở phương Nam, loại mai trắng ở Trung Hoa và miền Bắc nước ta có mùi hương dịu dàng, thanh khiết, chẳng hạn như mùi hương của rừng mai nơi cung Dao Trì thuở xưa:

Dao Trì bất thị tuyết

Vị tiểu ám hương lai

(Cổ thi)

Nhìn về cung Dao Trì (thấy một màu trắng nhưng) biết không phải là tuyết

Vì có phảng phất mùi hương (thơm)

Lư Mai Pha, một thi nhân đời Tống, đã so sánh mai và tuyết qua hai câu:

Mai tu tổn tuyết tam phân bạch

Tuyết khước thâm Mai nhất đoan hương

Mai nên nhường tuyết ba phân trắng

Tuyết phải thua mai một bậc thơm

Về hình dáng, loại mai trắng trong thơ cổ của Trung Hoa và Việt Nam trông giống như giống mai mù u, hiện còn một cây trong vườn chùa Gò ở Phú Lâm, ngoại ô Sài Gòn.

Trong văn học Trung Hoa, có lẽ người yêu mai nhất là Lâm Bô, tức Lâm Hòa Tĩnh (967-1028), sống vào đời nhà Tống. Vị hiền sĩ này tài trí hơn người nhưng chán ghét tục lụy nên ở ẩn trên núi Cô Sơn, xem mai là vợ, hạc là con. Ông chính là tác giả bài thơ Mai Hoa bất hủ, được truyền tụng qua nhiều thế hệ. Bốn câu đầu của bài thơ như sau:

Chúng phương dao, lạc độc tiên nghiên

Chiếm tận phong tình hưởng tiểu viên

Sơ ảnh hoành tà thủy thanh thiển

Ám hương phù động nguyệt hoàng hôn.

Các loài hoa rơi rụng, chỉ một mình (hoa mai) tươi tốt

Chiếm cả vẻ đẹp trong khoảnh vườn nhỏ

Bóng cảnh thưa đậm ngang lòng nước trong ở nơi cạn

Hương thầm thoảng lên dưới ánh trăng hoàng hôn.

Hai câu thực của bài (câu 3 và 4) được đúc kết lại thành "ám hương phù động ánh hoành tà" và được cụ Giản Chi dịch là "chập chờn hương thoảng, bóng cảnh xiên ngang". Các thi nhân đời sau đã khen ngợi rằng chỉ với bảy chữ, câu này đã diễn tả đủ được vẻ đẹp của hoa mai.

Vương Duy (701-761), một thi sĩ kiêm họa sĩ đời Đường, đã nhắc đến hoa mai qua bài Tạt Thi bất hủ:

Quân tự cố hương lai

Ung tri cố hương sự

Lai nhật ý song tiền

Hàn mai trước hoa vị.

Người từ quê cũ đến

Hắn biết những chuyện ở quê nhà

Ngày đi qua trước cửa buông thêu

Có thấy Hàn Mai nở hoa không?

Nơi đất khách, gặp bạn cùng quê, nhà thơ không vội hỏi thăm chuyện quê cũ mà hỏi đến cội mai xưa. Cũng vậy, Lý Bạch, trong khi ngồi uống rượu trên lầu Hoàng Hạc, nghe có người thổi khúc sáo Lạc Mai Hoa, đã bồi hồi nhớ đến bóng mai nơi kinh thành Trường An xa xôi vạn dặm:

Nhất vi thiên khách khứ Trường Sa

Tây vọng Trường An bất kiến gia

Hoàng Hạc lâu trung xuy ngọc địch

Giang thành ngũ nguyệt "Lạc mai hoa".

Thân là người khách đến tận Trường Sa xa vạn dặm

Trông về phía Tây, nơi thành Trường An, mà không thấy nhà

Ngồi trên lầu Hoàng Hạc, nghe tiếng sáo ngọc thổi

Giữa tháng năm, chợt vang khúc "hoa mai rụng" ở chốn Giang thành.

Lô Đồng (790-835), một nhà thơ khác đời Đường, đã thi vị hóa hoa mai với người đẹp (hay người đẹp với hoa mai?) trong những câu cuối của bài Hữu Sở Tư:

Mỹ nhân hề! mỹ nhân!

Bất tri mộ vũ hề! vi triều vân?

Tương tư nhất dạ mai hoa phát

Hốt đáo song tiền nghị thị quân.

Người đẹp này! người đẹp!

Chẳng hay (bây giờ) là mưa chiều hay mây sớm?

Một đêm nhớ nhau mai nở hoa

Trông thấy hoa trước cửa sổ, ngỡ là bóng nàng

Bài thơ được nhiều người dịch ra tiếng Việt.

Bài dịch hay nhất, theo thiển ý, là bài của Tản Đà với nhan đề "Có Nhớ Ai":

Hỡi ơi! Người đẹp ta đâu?

Mưa chiều mây sớm, ai hầu biết ai?

Nhớ nhau suốt một đêm dài,

Trước song trắng toát hoa mai lúc nào!

Ngỡ mình chẳng phải mình sao?

Các nhà thơ cổ thường ca ngợi hoa mai vì vẻ đẹp, vì hương thơm, và đặc biệt, vì cốt cách của hoa. Ví von mai với tình nhân như Lô Đồng đã là trường hợp ngoại lệ. Ấy thế mà sau Lô Đồng một đời, có một nhà thơ tên Hàn Ốc (844-933) đã so sánh làn da nõn nà, trắng mịn trên bộ ngực của người đẹp với một cánh ... hoa mai. Ông viết:

Phấn trừ lan hung tuyết áp mai

Phấn thoa lên ngực như tuyết áp trên hoa mai

Quả là táo bạo và độc đáo.

Ở phương Nam, các nhà thơ của dân tộc ta không hề thua kém các nhà thơ phương Bắc trong lãnh vực thưởng thức và ca ngợi hoa mai. Một trong những nhà thơ hết lòng ưu ái loại hoa này là Nguyễn Trãi, vị khai quốc công thần của nhà Hậu Lê. Cụ đã từng giải thích lý do tại sao mình yêu mai đến thế:

Ái mai, ái tuyết, ái duyên hà?

Ái duyên tuyết bạch, mai phương khiết

Yêu mai, yêu tuyết bởi vì đâu?

Vì tuyết trắng, mai thơm và tinh khiết
Cụ đã từng thổ lộ thú tiêu khiển trang nhã của cụ:
Hái cúc, ương lan, hương bén áo
Tìm mai, đập nguyệt, tuyết xâm khăn
Trong 21 bài "Ngôn Chí", Nguyễn Trãi đã nhắc
đến mai qua 8 bài. Điền hình như:

Trà mai đêm nguyệt dầy xem bóng
Phiến sách ngày xuân ngồi chằm câu
(Ngôn Chí 2)
Quét trúc, bước qua lòng suối
Thường mai, về đập bóng trăng
(Ngôn Chí 15)
Lê Cảnh Tuân, một danh thần trong thời
kháng Minh, khi bị quân Minh bắt về giam tại Kim
Lăng, đã gửi gắm nỗi nhớ cố hương trong bài
"Nguyên Nhật" (ngày đầu năm):

Lữ quán khách nhưng tại
Khứ niên xuân phục lai
Quy kỳ hà nhật thị
Lão tận cố hương mai
Đất khách ngày lần qua
Xuân đã quay trở lại
Bao giờ về quê cũ
Cội mai hẵn đã già?
(Nguyễn Ngọc Bảo dịch)

Đến cụ Nguyễn Du, lòng yêu mai có lẽ tăng
thêm một bậc nữa. Trên đường trở về cố hương sau
chuyến đi sứ sang Trung Quốc, cụ đã nán lại Từ
Châu và chống chọi với giá buốt suốt ba tháng trời
chỉ cốt để ngắm mai nở trên đầu núi:

Nhượng tận khổ hàn tam duyệt nguyệt
Lĩnh đầu lạc đắc khán mai hoa.

(Trích Từ Châu Đạo Trung)

*Có chịu khổ với giá buốt trong ba tháng nữa
Để được vui mừng ngắm hoa mai nở trên đầu
non.*

Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ khi cụ đã
sử dụng rất nhiều mỹ từ kèm với "mai" trong tác
phẩm bất hủ Đoạn Trường Tân Thanh như lầu mai,
tiên mai, mưa mai, sân mai, hồng mai, song mai,
trướng mai, hồn mai, giấc mai.

Tương truyền khi đi sứ sang Tàu vào năm
1813, cụ Nguyễn Du đến thăm một xưởng chế tạo
đồ sứ danh tiếng tên Ngoạn Ngọc ở tỉnh Giang Tây.
Lúc bấy giờ xưởng đang chuẩn bị chế tạo bộ trà Mai
Hạc. Với nhã ý đáng ca ngợi, vị chủ hãng ngỏ lời xin
quan chánh sứ phẩm đề một câu để quảng cáo cho
kiểu đồ trà này. Người khác, ở vào trường hợp
tương tự, chắc chắn sẽ nghĩ đến câu thơ chữ Hán.
Tuy nhiên, quan chánh sứ lại dùng chữ Nôm của
nước nhà mà viết nên câu:

Nghêu ngao vui thú yên hà

Mai là bạn cũ, hạc là người quen

Kết quả là các bộ trà Mai Hạc sản xuất tại
Giang Tây trong những năm sau đó có in hai câu
thơ Nôm của cụ. Tuy nhiên, vì không biết chữ Nôm,
nên các nghệ nhân Trung Hoa đã ghi sai hoặc ghi
thiếu vài nét. Thêm nữa, thay vì phải viết thành một
hàng 6 chữ, một hàng 8 chữ như quy định của thể

thơ lục bát, họ lại viết thành ba hoặc bốn hàng với
số chữ phân chia như sau:

6 + 2 + 6 (ba hàng)

5 + 2 + 5 + 2 (bốn hàng)

4 + 3 + 4 + 3 (bốn hàng)

Kể cũng là một giai thoại thú vị.

Sau thời cụ Nguyễn Du, có một vị thượng thư
tên Đào Tấn (1845-1907), sinh quán tại Bình Định,
cũng có thể kể là một bậc cuồng mai. Ông lấy hiệu
là Mộng Mai và Mai Tăng (ông sư Mai). Khi về hưu,
ông tìm đất đặt mộ cho mình ở núi Mai Sơn, thuộc
làng Hoàng Mai (Bình Định), và cho khắc một bài
thơ trên mộ, trong đó có câu:

Núi Mai rồi gửi xương mai nhé

Ước được hoa mai hóa mộng hồn.

Mai trong Thiền

Nếu các thi nhân thường làm thơ ca tụng về
đẹp và hương thơm của mai, hoặc mượn mai để gởi
ghém tâm sự hay khí tiết của mình, thì các thiền sư
thường dùng mai làm ẩn dụ để chuyển tải ý đạo,
như một thiền sư Trung Hoa đời Đường với bài "Cổ
Mai" nêu sau:

Hỏa ngược phong thao thủy tí căn

Sương thuận tuyết trụ cổ đài ngân

Đông phong vị khảng tùy hàn thủ

Hựu nghiệt thanh hương dữ phản hồn

Lửa táp, gió lửa, nước ngâm thân

Sương (như) búa tuyết (như) cửa khắc vết hàn

Gió đông buốt giá dầu chưa đến

Vẫn cứ đâm chồi tỏa ngát hương.

Phải chăng thiền sư muốn nhắn nhủ chúng ta
hãy bền gan vượt qua mọi cám dỗ, mọi thử thách
trên đường tu đạo và hành đạo? Công phu đến độ
chín muồi thì tâm ất sẽ khai hoa, cũng như mai nở
sẽ đúng thời khắc sau khi dãi dầu đủ gió mưa
sương tuyết.

Bài Cổ Mai nêu trên khiến chúng ta nhớ đến
bài kệ của Tổ Hoàng Bá (?-850), một thiền sư danh
tiếng người Phúc Kiến:

Trần lao quýnh thoát sự phi thường

Hệ bã thằng đầu tổ nhất trường

Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt

Tranh đắc mai hoa phúc tử hương.

Vượt cõi trần lao việc chẳng thường

Đầu dây nắm chặt giữ lập trường

Chẳng phải một phen xương lạnh buốt

Hoạ mai đâu để ngửi mùi hương.

Nhiều thiền sư Việt Nam cũng đã để lại cho
hậu thế những bài thơ hoặc kệ bất hủ dùng mai làm
ẩn dụ như Mãn Giác Thiền Sư (1052-1096), Điều
Ngự Giác Hoàng (1258-1308), tức vua Trần Nhân
Tông, Huyền Quang Tôn Giả (1254-1334), và Tuyết
Giang Phu Tử (1491 - 1585), tức Trạng Trình Nguyễn
Bỉnh Khiêm (nhiều người xem Tuyết Giang Phu Tử là
một bậc thiền sư), v.v. Bài thơ (hay kệ) được biết đến
nhiều nhất là bài "Cáo Tật Thị Chúng" (cáo bệnh để
dậy đệ tử) của thiền sư Mãn Giác, đời nhà Lý. Trước
khi viên tịch, thiền sư cáo bệnh, đóng cửa thiền
phòng để tham thiền nhập định. Đến chiều tối, ngài

thảo bài kệ, bước ra khỏi phòng, mỉm cười trao cho các đệ tử đang bồn chồn lo âu cho sức khỏe người thầy. Bài kệ trở thành những lời dạy hàm súc nhất của một bậc thiền sư gửi lại cho hậu thế:

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.
*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Đừng tưởng Xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai."*

(Ngô Tất Tố dịch)

Cuộc đời là một dòng vô thường không ngừng biến chuyển theo thời gian. Tất cả mọi vật hiện hữu trong vũ trụ, hễ có sinh thì có diệt; vì vậy, với con người, sinh lão bệnh tử là chuyện dĩ nhiên. Tuy nhiên, có một cái bởi không sinh nên không diệt. Đó chính là bản lai diện mục, là pháp gốc, là cái Tâm của mỗi người chúng ta. Cành mai trong bài kệ có thể không có thật ở chốn đình tiền đêm năm ấy (dẫu có thật, rồi hoa cũng phải rụng rơi theo ngày tháng). Tuy nhiên, điều chúng ta biết chắc, cành mai ấy đã hiện hữu ở từng sát na trong mắt nhìn của thiền sư, đúng ra là ở trong tâm ngài. Cành mai ấy mọc bên ngoài dòng sinh tử vô thường của thời gian và nở bên ngoài quy luật bể dâu của vũ trụ.

Tâm hoa nếu đã nở thì việc gì phải cậy đến mùa xuân. Mà thật ra, làm gì có mùa xuân. Chúng ta thấy xuân đến xuân đi chỉ vì chúng ta đang sống trong vọng thức.

Thấu đáo ẩn dụ của cành mai trong bài kệ, có lẽ chúng ta sẽ cảm thấy an nhiên tự tại khi đối diện với sinh tử vô thường của tạo hóa, với đượ, thua, còn, mất của kiếp người.

Câu Chuyện Thú Vị: Hoa Mai, Mai Nở Hoa, hay Tam Sao Thất Bản?

Bàn về hoa mai, người viết chợt nhớ đến một chuyện khá lý thú.

Khoảng 8 năm trước, người viết đọc được một câu chuyện do giáo sư Đỗ Quý Toàn kể trong tác phẩm "Tìm Thơ Trong Tiếng Nói", Thanh Văn xuất bản năm 1992 tại California. Giáo sư chính là một trong những vị thầy của người viết tại trường trung học Chu Văn An thuở trước. Ông hiện là chủ biên báo Người Việt tại California.

Dưới tiêu đề "Khi mai hoa không phải là hoa mai", câu chuyện được giáo sư thuật lại như sau:

"Xin kể thêm một kinh nghiệm riêng về đọc thơ để nói rõ hơn về tác động thi vị của cách ghép các từ và cách ngắt câu trong thơ.

Trên một chuyến xe đò Sài Gòn - Bà Rịa, tôi đọc lần đầu bài thơ "Thăm Chùa Thiên Tông" của Nguyễn Du. Hai câu thực (câu 3 và 4) làm tôi thích thú:

Cổ-tự mai-hoa, hoàng diệp lý
Tiên-triều tăng-lão, bạch vân trung
Tôi hiểu như thế này:

Hoa mai ở ngôi chùa cổ, trong đám lá vàng
Vị sư già triều trước, giữa cõi mây trắng

Tôi rất yêu những hình ảnh này. Thầy Châu Toàn đi cùng xe với tôi, một người rất nghệ sĩ, kể tôi nghe về ngôi chùa ở ngoại vi thành phố đó, nhưng không nói thêm gì về bài thơ. Mấy năm sau, thầy đã mất, tôi với Châu Văn Thọ có dịp ra Huế, tôi tới chùa Thiên Tông đánh lễ ngài hòa thượng Giác Nhiên. Tôi bồi hồi tưởng nhớ thầy Châu Toàn, vào chánh điện tìm cái chuông thời Cảnh Hưng vẫn còn đó (Cảnh Hưng do quả cựu thời chung), nhìn mấy hàng chữ đề niên hiệu, mấy hàng chữ mà thế kỷ trước Nguyễn Du đã nhìn. Thật là cảm động.

Trong vòng hơn mười năm, tôi vẫn nhớ lại bài thơ, nhất là hai câu Thực. Ở Montreal tôi đọc cho Đinh Ngọc Mô nghe, cũng khoái trá. Chúng tôi đã thử cố dịch bài thơ đó mà chưa bao giờ hài lòng.

Cổ-tự mai-hoa, hoàng diệp lý
Tiên-triều tăng-lão, bạch vân trung

Thế rồi một bữa Mô cho tôi biết cách tôi hiểu hai câu thơ đó là sai. Hần đã đọc bài thơ cho một nhà nho nghe. Cụ Đàm đã trên 80 tuổi. Cụ bảo hai câu Thực phải đọc như thế này mới đúng:

Cổ-tự-mai / hoa hoàng diệp lý
Tiên-triều-tăng / lão bạch vân trung

Chỗ ngắt câu là ở sau tiếng thứ ba, và trong hai câu đó, tiếng thứ tư là động từ chứ không phải danh từ. Cho nên phải hiểu như sau:

Cây mai ở ngôi chùa cổ nở hoa trong đám lá vàng
Vị sư triều đại trước già đi giữa cõi mây trắng

Lúc đó cả một thế giới bị đảo lộn. Chắc sẽ phải thăm chùa Thiên Tông lần nữa, đứng đó khăn vải, tạ tội với hương hồn cụ Nguyễn Du. Thế ra con người tài tình đó đã tặng cho tôi một bảo vật, mà tôi chỉ chờn vờn ngắm nghĩa cái vỏ đựng bên ngoài. Như sờ mó một hòn đá mà không biết bên trong còn có ngọc. Vậy ra hoa mai không phải là cây hoa mai, mà cây mai nở hoa. Tăng lão không phải là ông già đi tu mà là vị sư ngả tuổi già. Thay đổi một chỗ ngắt câu, đổi danh từ thành động từ, cả bài thơ bỗng chuyển hóa! Không gian biến thành thời gian. Tĩnh hóa thành động. Hình ảnh đang đứng yên bỗng rung chuyển. Cái nổi phù du của con người, của triều đại chính trị càng thêm thấm thía. Một câu thơ bỗng nổi dài bao vòng xoay của trái đất quanh mặt trời. Nếu nhìn từ cõi biến đổi, thì mái tóc đang nhuộm bạc kia là lớp lớp biển dâu. Còn như nếu nhìn bằng con mắt bất biến thì hoa mai năm năm vẫn cứ nở trong cõi lá ngả vàng, có khác chi đâu? Không dùng danh từ mà dùng động từ, Nguyễn Du chẳng cần dùng nhiều lời hùng biện như Tô Đông Pha (Tự kỳ biến giả nhi quán chi ... tự kỳ bất biến giả nhi quán chi ...).

Thơ của cổ nhân xúc tích và uyên ảo, đọc mà không đủ thanh tịnh thì không cảm thấy được bao tình ý, hình ảnh, thật là có tội. Khi đọc "mai hoa" mình đã dùng cái khuôn sáo thông tục hằng ngày để hiểu

là hoa mai. Cái thói quen ăn xôi ở thì khi dùng ngôn ngữ đã thành cố tật. Thật là có tội."

Câu chuyện giáo sư kể thật lý thú và cảm động. Người viết đã nhiều lần thuật lại câu chuyện này cho các bằng hữu trong những buổi mạn đàm về thi ca. "Mai nở hoa trong đám lá vàng". Mai hoa đâu đã chắc là hoa mai. Hay, hay thật!

Cho đến một hôm.

Cuối năm 1999, người viết được một bằng hữu từ Việt Nam gửi tặng tuyển tập "192 Bài Thơ Chữ Hán của Tiên Điền Nguyễn Du", do nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin xuất bản năm 1996 tại Hà Nội. Trong số những bài thơ này có bài "Vọng Thiên Thai Tự" thuộc tập Nam Trung Tạp Ngâm, tức bài thơ giáo sư Toàn đã đề cập ở trên. Đọc bài thơ, người viết bỗng ngạc nhiên khi thấy trong hai câu Thực, câu đầu không giống như câu giáo sư đã nhắc đến mà là:

Cổ tự / thu mai hoàng điệp lý

Tiên triều / tăng lão bạch vân trung

Chữ "mai" trong câu này không phải là hoa mai nhưng là động từ "chôn", "vùi" như mai trong các câu thành ngữ "mai ngọc trầm châu" và "mai danh ẩn tích". Còn "thu" chính là mùa thu. Như vậy, hai câu thực của bài mang ý nghĩa:

Ngôi chùa cổ bị mùa thu vùi trong đám lá vàng

Triều vua trước vị sư già đi giữa áng mây trắng

Trên căn bản lý luận, "thu mai" hợp lý hơn "mai hoa", vì cụ Nguyễn Du làm bài thơ từ một khoảng cách khá xa chùa. Khi "hướng trông lên Thiên Thai Tự" (tên bài thơ), cụ trông thấy chùa như đang bị vùi dưới những tàn lá vàng mùa thu, một hình ảnh thật đẹp mắt. Dĩ nhiên, từ khoảng cách ấy, chắc chắn cụ không thể thấy được những đóa mai đang nở hoa trong đám lá vàng.

Sau khi đọc bài thơ in trong tuyển tập, người viết đã cố công tìm được vài tài liệu khác và bản nào cũng ghi là "thu mai" chứ không phải "mai hoa" như bản giáo sư Toàn đã đọc trên chuyến xe đồ thờ trước. Nguyên văn bài thơ như sau:

Vọng Thiên Thai Tự

Thiên thai sơn tại đế thành đông

Cách nhất điều giang tự bát thông

Cổ tự thu mai hoàng điệp lý

Tiên triều tăng lão bạch vân trung

Khả liên bạch phát cung khu dịch

Bất dữ thanh sơn tương thủy chung

Ký đắc niên tiền tăng nhất đáo

Cảnh Hưng do quả cụu thời chung

Nhìn Lên Chùa Thiên Thai

Núi Thiên Thai nằm phía cuối thành đông

Cách một nhánh sông nhỏ, tưởng chừng chẳng có lối sang

Ngôi chùa cổ (ở đó) bị mùa thu vùi trong đám lá vàng

Triều vua trước vị sư già đi giữa áng mây trắng

Thương thay (cho mình) tóc đã bạc mà còn phải làm lưng vất vả

Chẳng thể cùng với non xanh giữ vẹn nghĩa thủy chung

Nhớ năm trước (ta) đã từng đến đấy

Còn trông thấy chiếc chuông cổ đúc từ thời Cảnh Hưng

Chùa Thiên Tôn, hay Thuyền Tôn, hiện tọa lạc ở thôn Ngũ Tây, xã Thúy An, thành phố Huế. Chùa được xây vào đầu thế kỷ 18 và nằm bên trái núi Thiên Thai nên còn được gọi là Thiên Thai Tự.

Đọc xong bài thơ, người viết bỗng có cảm tưởng hụt hẫng như bị mất một điều gì. Tại sao là "thu mai" mà không phải "mai hoa". Câu chuyện giáo sư Toàn kể đã hay về văn chương mà lại độc đáo về "thiên". Những đóa mai nở sớm khi đám lá vàng chung quanh (dĩ nhiên không phải lá của mai) còn dùng dằng chưa rơi rụng. Đọc câu thơ mà tưởng chừng nghe được tiếng chuyển động của những cánh hoa đang khai nở và cảm được mùi hương thanh khiết từ nhụy hoa nhẹ thoảng ra. Bỗng dưng bây giờ những đóa mai ấy biến mất. Thế có đáng giận không hở cụ Tiên Điền?

Dù sao đi nữa, nếu có cơ hội trở lại thăm chùa Thiên Tôn, có lẽ vị thầy khả kính của người viết sẽ phải khấn vái tạ tội với cụ Tiên Điền. Không phải chỉ tạ tội một lần như thầy từng phát nguyện, mà phải tạ đến hai lần vì suốt hai mươi mấy năm trời đã cả tin vào một câu thơ tam sao thất bản.

ooOoo

Lại thêm một mùa xuân về trên đất khách.

Cộng chỉ mai hoa báo tiêu tức

Xuân tăng hà đáo dị hương nhân

(Nguyễn Du)

Cùng nhau chỉ hoa mai báo tin xuân

Nhưng xuân có bao giờ đến với người nơi đất khách

Phải chăng hai câu thơ nêu trên chính là tâm trạng chúng ta mỗi khi chứng kiến cảnh xuân trên xứ người? Có cố công tìm một nhánh (gọi là) mai, mang về cắm trong chiếc độc bình bày giữa nhà cũng chỉ là để níu kéo một chút hương thừa xuân năm cũ.

Đến xuân năm nay, tình cờ đọc được bài thơ của một ni sư đời nhà Tống, người viết hốt nhiên bừng tỉnh ngộ:

Tận nhật tầm xuân bất kiến xuân

Mang hài đạp phá lãnh đầu vân

Quy lai khước quá mai hoa hạ

Xuân tại chi đầu dĩ thập phân

Ni sư đi hài cỏ treo đèo vượt núi, cực khổ tìm Xuân suốt ngày mà vẫn chẳng gặp Xuân. Đến khi trở về mới thấy Xuân đang hiện trên những cành mai trong vườn nhà.

Ni sư nói bóng nói gió đầy thôi, làm gì có mai trong vườn nhà. Cành mai đang đơm nụ báo tin xuân ấy là cành mai trong Tâm của ni sư. Đó cũng chính là cành mai của thiền sư Mãn Giác thuở xưa, và là cành mai đang chờ khai nở trong tâm chúng ta.

Thoát cái, đã 29 năm dằng dẳng trôi qua kể từ tang thương buổi ấy. Ngàn ấy năm hứng chịu "lửa tấp, gió lùa, nước ngâm thân" và "sương như búa, tuyết như cưa, khắc vết hằn", cành mai hằn đã sẵn sàng đơm hoa kết nụ?

"Chẳng phải một phen xương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương".

Lời Khai Thị của Đức Đạt Lai Lạt Ma

(tiếp theo)

16. Lời khuyên những người làm chính trị

Những người làm chính trị thường hay hứa thật nhiều để làm cho cử tri quý mến và ủng hộ mình. «Tôi sẽ làm cái này, tôi sẽ làm cái kia, rồi đây quý vị sẽ thấy». Nhưng theo ý tôi, nếu muốn cho cử tri thật sự yêu thương mình và quý mến mình thì nên tỏ ra lương thiện và phát biểu một cách thành thật niềm tin của mình.

Nếu ngôn từ biến đổi tùy theo cảnh huống xảy ra, thì người ta sẽ nhận biết ngay và sau này họ sẽ không quên những lời phát biểu ấy. «Hôm trước thì nói thế này, hôm sau lại nói thế khác. Vậy biết đâu là sự thật bây giờ?». Sự ngay thật là một phẩm tính thiết yếu. Nhất là ngày nay, ngành truyền thông rình rập ghi nhận tất cả những gì do những nhân vật tiếng tăm phát biểu, vì thế nên cẩn thận, phải thành thật khi nói lên niềm tin của mình, dù bất cứ trong bối cảnh nào. Nếu ta luôn luôn ăn nói ngay thật, kẻ nào ưa thích sẽ đánh giá cao quan điểm của ta và đứng về một phía với ta. Nhưng nếu ta xoay trở theo lối tùy cơ ứng biến, tiếp tục hứa hão bất kể thứ gì trước các cơ quan truyền thông, và đến khi đắc cử lại không quan tâm gì nữa đến những lời đã hứa, thì thật là một sự tính toán sai lầm. Chẳng những đó là một hành vi thiếu đạo đức mà còn là một điều đại dột trên phương diện thực tế. Trong lần bầu cử tiếp theo, điều đó sẽ quật ngược lại mình. Khổ công như thế có đáng hay không khi chỉ trúng cử được một lần?

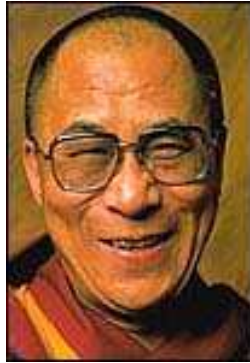
Khi đã nắm được quyền hành, phải đặc biệt quan tâm đến những gì ta đang làm và cả những gì ta suy nghĩ. Khi làm tổng thống, bộ trưởng hay một nhân vật có quyền hạn lớn lao, ta sẽ được tiền hô hậu ủng, được ca ngợi, mọi người xum xoe chung quanh, tầm ảnh hưởng của ta trở nên quan trọng. Chính vì thế cần phải ý thức nhiều hơn nữa những suy tư và những động cơ đang thúc đẩy ta, nếu ta không muốn đánh mất ý nghĩa của sứ mạng trong tay. Nếu ta có những người cận vệ chung quanh bảo toàn an ninh cho ta, thì riêng ta cũng phải cảnh giác để tự canh chừng lấy chính tâm thức của mình.

Một số người trước khi đắc cử mang những ý đồ hoàn toàn tinh khiết. Nhưng khi nắm giữ quyền hành thì lại trở nên tự mãn và hoàn toàn quên đi mục đích mà chính mình đã đặt ra cho mình. Họ tự cảm thấy mình là những kẻ thật tốt, biết bảo vệ những người đã bầu cho mình, và chính mình đang đứng ra để giữ những vai trò tối cần thiết. Bù lại sự xứng đáng đó, họ nghĩ rằng họ có quyền làm những chuyện bốc đồng và tùy thích, mà không có ai được bình phẩm. Ngay cả trường hợp họ phạm vào những hành vi đáng chê trách, họ cũng sẽ tự bào chữa và cho rằng không quan trọng gì cả, so với sự

tận tụy và xứng đáng trong công việc mà họ đang làm. Đây là cách mà họ tự hủ hoá mình.

Khi đã nắm trong tay sức mạnh và uy quyền, ta phải cảnh giác gấp đôi.

Ngày nay người ta thường nói không còn tin tưởng vào những người làm chính trị nữa. Điều đó thật là đáng tiếc. Họ bảo rằng chính trị thật «dơ bẩn». Thực tế thì chẳng có gì tự nó dơ bẩn cả. Chỉ vì con người làm cho nó dơ bẩn mà thôi. Cũng thế, người ta không thể nói là từ căn bản tôn giáo không tốt, tuy rằng vẫn có những người tu hành hủ hoá làm biến thể tôn giáo và lạm dụng lòng tin của kẻ khác. Chính trị sẽ trở nên dơ bẩn khi có những người làm chính trị không tôn trọng đạo đức. Tóm lại thì tất cả mọi người đều bị thua thiệt, vì dù sao cũng không thể không có những người làm chính trị. Nhất là trong các thể chế dân chủ, điều cốt yếu phải có nhiều đảng phái, một số nắm giữ quyền hành, một số đứng vào thế đối lập, và được như thế người làm chính trị và các đảng phái chính trị mới xứng đáng được kính trọng.



Nhìn thoáng qua cũng sẽ thấy rằng những người làm chính trị nhất thiết phát sinh từ một tổ chức xã hội, và đây cũng là một cách gỡ tội cho họ. Nếu trong tổ chức xã hội ấy mọi người chỉ nghĩ đến tiền bạc và uy quyền, không quan tâm gì đến đạo đức, thì cũng không nên ngạc nhiên khi thấy những người làm chính trị bị hủ hoá và cũng không nên kết án họ phải chịu trách nhiệm về tình trạng tệ hại đang xảy ra.

17. Lời khuyên những người nắm giữ cán cân luật pháp

Trong một xã hội nào cũng thế, mọi người bắt buộc phải tuân thủ một số kỷ luật. Những ai phạm vào sai lầm hay những hành vi nguy hại phải bị trừng trị, và những ai có những hành vi đúng đắn sẽ được khuyến khích. Muốn cho hệ thống ấy tiến hành một cách tốt đẹp thì phải nhờ vào luật pháp và những người đứng ra áp dụng luật pháp. Nếu những người áp dụng và bảo vệ luật pháp cùng của cải mà không liêm khiết, thì cả hệ thống sẽ trở thành bất công. Có phải đây là tình trạng mà người ta thường thấy trong một số quốc gia hay không, khi mà những người giàu có và thế lực không hề bị truy tố hoặc thắng kiện một cách dễ dàng, trong lúc những người nghèo khổ phải lãnh những bản án thật nặng nề? Âu châu nói chung cho thấy một gương tốt về các vấn đề này. Trong các nước đông phương, thì tiền bạc thường giữ vai trò quyết định một kẻ nào đó phạm pháp hay vô tội. Thật đáng buồn.

Mới hôm qua đây, có một người nói với tôi rằng tại Hoa Kỳ, các vị quan tòa hoặc kết án thẳng thừng việc phá thai hoặc là không, không có một sự đắn đo nào cả. Tuy nhiên, phá thai vì những lý do nghiêm trọng – chẳng hạn người mẹ có nguy cơ bị chết và phải chọn giữa sự sống của mình và đứa bé

– hoặc vì sự ra đời của một đứa bé sẽ không cho phép họ đi nghỉ hè hay là họ sẽ không đủ tiền để mua tủ bàn mới, thì trong hai trường hợp nhất định phải có một sự khác biệt rõ rệt. Nhưng theo quan điểm của các vị quan tòa trên đây hẳn là không có gì khác với nhau. Chủ đề này đáng được nghiên cứu tỉ mỉ để xác định một cách chính xác từng trường hợp để phán quyết : trường hợp nào thì việc phá thai phải bị cấm đoán, trường hợp nào có thể cho phép.

Gần đây, khi tôi ở Argentina, có một vị thẩm phán hỏi tôi nghĩ gì về án tử hình như là một phương tiện để tái lập luật pháp. Quan điểm của tôi là án tử hình không thể chấp nhận được vì nhiều lý do, và tôi mong mỗi một cách thành thật rằng một ngày nào đó tử hình sẽ được bãi bỏ trên toàn thế giới. Nhất định đó là một hành vi cực kỳ nghiêm trọng không cho phép kẻ bị kết án một dịp may nào khác để chuộc tội. Một kẻ phạm pháp cũng là một con người, tùy theo hoàn cảnh họ có thể trở thành thật tốt, cũng chẳng khác gì trường hợp của các bạn và của tôi đây, chúng ta cũng có thể rơi vào những hoàn cảnh làm cho chúng ta trở thành tội tệ nhất. Hãy cho kẻ tội phạm một dịp may. Chớ bao giờ xem hắn là một con người vĩnh viễn nguy hại và phải loại trừ với bất cứ giá nào.

Khi thân xác ta ốm đau, ta đâu có hủy diệt nó, ta cố gắng chữa trị cho nó. Tại sao ta phải hủy diệt những thành phần ốm đau của xã hội, thay vì phải chăm sóc cho những thành phần ấy?

Sau đó đến lượt tôi hỏi lại vị thẩm phán trên đây như sau: «Hãy lấy một thí dụ có hai người đàn ông phạm vào hai tội ác giống nhau và đều bị kết án chung thân như nhau. Một người thì độc thân, một người thì đông con và con cái chỉ biết trông cậy vào người này vì vợ hắn đã chết. Nếu ngài bỏ tù người này thì ai nuôi những đứa trẻ. Ngài nghĩ sao?».

Vị thẩm phán trả lời rằng, theo luật pháp, cả hai người phải chịu chung một hình phạt giống như nhau. Xã hội phải đứng ra giáo dục cho đám trẻ.

Tôi không thể không chấp nhận là trên phương diện tội phạm, tất nhiên là cả hai người phải gánh chịu cùng một hình phạt, nhưng trên phương diện cảnh huống khi hình phạt ấy được đem ra áp dụng thì lại có một sự khác biệt thật to lớn. Người ta trừng phạt người cha, nhưng đồng thời cũng trừng phạt luôn những đứa bé một cách thật tàn nhẫn, tuy rằng chúng chẳng có làm gì nên tội cả. Vị thẩm phán trả lời tôi là luật pháp không dự trù câu giải đáp cho vấn đề này.

Đôi khi những người cầm cân luật pháp cũng nên tự vấn lấy lương tâm mình.

Hoang Phong dịch, 29.03.09

[Trích trong quyển : *Những lời khuyên tâm huyết của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma (Conseils du coeur)*, sách được thực hiện với sự hợp tác của Ngài Mathieu RICARD, do Christian BRUYAT dịch từ tiếng Tây Tạng, nhà xuất bản PRESSE DE LA RENAISSANCE, Paris, 2001]

Bouddhisme, Sagesse & Foi

(Niệm Phật Thập Yếu)

Vén. Thích Thiện Tâm

(sutra translation committee of the United States & Canada)

(La suite)

32) La cérémonie Terre Pure en trois parties

La cérémonie Terre Pure se compose en général de trois parties:

- les louanges aux Bouddhas et Bodhisattvas
- l'invocation proprement dite
- les vœux et la dédicace des mérites

La cérémonie des «louanges» généralement recommandée à l'ensemble des adeptes d'aujourd'hui consiste pour eux à se prosterner trois fois devant Amitabha Bouddha puis une fois devant chacun des bodhisattvas Avalokites'vara et Mahasthamaprapta puis devant l'Assemblée du Grand Lac du Lotus – et ceci au début et à la fin de chaque séance. Pour ceux qui sont très occupés ou qui sont âgés ou de santé fragile, c'est la pratique idéale. Autre approche pour ceux qui sont encore plus limités: se prosterner avec ferveur trois fois au début de la séance et trois fois tout à la fin, avant de se retirer.

En ce qui concerne l'invocation proprement dite, l'adepte peut adopter celle qu'il préfère des dix variantes d'Invocation Orale exposées ci-dessus. S'il se livre aussi à la récitation de sutras et mantras il devra le faire avant l'invocation elle-même.

Quant aux vœux et à la dédicace des mérites, nous recommandons la version courte des vœux que nous indiquons dans la Section No 25 (celle qui fait mention de la date et du nom de l'adepte).

33) Comment éviter la torpeur et la dispersion

A certains moments le disciple glisse dans un état mental lourd et obscur comparable au sommeil ; c'est le piège de la torpeur. A d'autres moments, alors même qu'il invoque le nom du Bouddha, son esprit vagabonde et s'emplit de pensées variées ; c'est l'écueil de la dispersion. Ces deux états constituent des obstacles extrêmement dangereux qui peuvent empêcher le disciple d'atteindre la pure concentration.

Pendant que le disciple pratique l'invocation, ses pensées errantes peuvent être tout à coup arrêtées et maîtrisées. Il invoque le nom du Bouddha sur un ton égal et monotone, son esprit et sa conscience sont calmes; il oublie tout, du temps qu'il fait aux piqûres d'insectes. Cet état dure en général d'une demi-heure à une heure environ. Parfois, sans même s'en rendre compte, il se trouve en sueur, les vêtements trempés, et c'est seulement en reprenant

contact avec le monde extérieur qu'il ressent une chaleur inconfortable. S'il éprouve ces sensations il ne doit pas se réjouir trop vite en concluant qu'il a maîtrisé son esprit et que sa persévérance a déjà porté quelques fruits – car il ne s'agit en réalité que d'une forme déguisée et subtile de torpeur. Les anciens nous ont prévenus :

Doucement, doucement, si la torpeur n'est pas dénoncée, les démons se régaleront toute la journée.

Si cela se produit, le disciple doit faire le nécessaire pour pratiquer de façon assidue, avec une attention accrue et une plus grande vigueur. A mesure qu'il invoque, il doit « éclairer sa propre nature », pour venir à bout de la torpeur et s'en rendre maître.

D'après l'expérience personnelle de l'auteur, juste avant de nous assoupir, des pensées éparses et trompeuses nous arrivent. Parfois, la torpeur et les pensées vagabondes nous envahissent simultanément, mais c'est là une manifestation grossière dont nous nous en apercevons alors facilement. Quand la torpeur arrive plus subtilement, des pensées vagabondes légères commencent à flotter en nous. Le disciple a l'impression d'une sensation ténue sur la nuque, cette sensation se déplace vers le sommet de la tête, s'abat sur les yeux, et va s'enfouir profondément dans la conscience Alaya. La torpeur affecte une partie du corps ou une autre. Si c'est la tête, celle-ci s'affaisse légèrement ; si ce sont les yeux, ceux-ci se ferment ; si c'est l'esprit, celui-ci s'embrume. Le disciple doit posséder un esprit subtil et déployer une attention aigüe pour détecter cette forme insidieuse de torpeur.

Les pensées vagabondes et dispersées, de même, peuvent se présenter de façon grossière ou subtile. Chacun est à même de détecter les pensées vagabondes flagrantes, car elles se manifestent de façon évidente. Comme disaient les anciens :

Au début de la pratique, craignez les pensées vagabondes ; plus tard, méfiez-vous de la torpeur!

Ce dicton n'est que partiellement vrai puisqu'il fait seulement allusion à un éparpillement de pensées trompeuses grossières. Mais même les disciples chevronnés doivent être à l'affût de pensées vagabondes subtiles. Quand le disciple met tous ses efforts dans l'invocation, ces pensées grossières seront certainement noyées et immobilisées, mais il est très difficile de détecter les pensées subtiles qui vont et viennent.

Par exemple, quand de l'écume remonte à la surface d'un étang boueux, nous la voyons aisément. Mais pour voir chaque petite bulle s'élever ou bien émerger juste sous la surface, il faudrait que l'étang soit d'une limpidité de cristal. De même, pour détecter les pensées errantes subtiles, il faut avoir de l'expérience et atteint le stade où les eaux de l'esprit sont limpides et calmes.

Un vénérable maître bien connu surprit un beau matin, plusieurs douzaines de pensées vagabondes s'élevant dans son esprit, en l'espace d'environ trois secondes, le temps qu'il lui fallut pour se rendre de son lit à sa chaise. C'est alors seulement qu'il lui fut donné de vérifier cet enseignement des soutras :

Une pensée dure quatre-vingt-dix instants ; en un instant il y a neuf cent naissances et décès.

Ceci se réfère aux pensées vagabondes qui se manifestent de façon subtile.

A ce sujet, et pour mieux mettre en garde mes condisciples, je rapporterai une histoire bien connue qui a trait aux pensées vagabondes insidieuses. Il y avait une fois deux maîtres Zen, tous deux éveillés à la Voie. Un jour alors qu'ils étaient assis en méditation, le plus jeune eut une pensée de désir charnel à laquelle il mit fin aussitôt. Cependant le plus âgé, assis en face de lui s'en était déjà aperçu. Après avoir terminé sa méditation, l'aîné des deux composa un poème se moquant de son ami. Celui-ci, plein de honte et de tristesse, « rassembla toute son énergie vitale » et expira sur le champ. L'aîné, envahi de remords, réunit ses disciples et avant de suivre son ami dans la mort, leur légua ses paroles d'adieux : « Alors qu'il était en méditation, mon ami eut une fausse pensée de désir charnel ; dans sa prochaine vie il sera certainement empêtré de relations amoureuses. Il est mort fâché avec moi, donc, dans sa prochaine vie il s'en prendra aux communautés monastiques et y causera des problèmes. J'en suis partiellement responsable, donc je devrai en supporter les conséquences, à moins que je ne le suive pour le guider... ».

Le maître âgé fut réincarné en un Maître Zen de renom, alors que le plus jeune était déjà devenu le fameux poète chinois Sou-Tong-P'o (Su Tung-P'o). A cause de ses mérites et vertus, Tung-P'o était un mandarin doué d'intelligence et de sagesse, mais sa nature le portait toujours aux aventures amoureuses. Il avait en tout sept femmes, épouse et concubines et prenait plaisir à défier souvent les maîtres Zen de son époque avec son érudition et son intelligence. Ce n'est qu'après avoir été battu sur son propre terrain par son ancien ami qu'il redevint bouddhiste pratiquant.

Cette histoire montre combien les disciples, même chevronnés, doivent se méfier des pensées vagabondes subtiles. Les anciens disaient :

Même si dans notre pratique nous sommes arrivés au stade de non-distinction entre l'insuffisance et l'excès, on ne détruit pas si facilement des siècles et des siècles de soif et d'illusions.

Donc ce n'est pas parce qu'un adepte a eu un aperçu d'un plan de félicité qu'il peut en tirer gloriole et vanité. Il doit se souvenir de l'histoire du jeune maître – tout en évitant de devenir prétentieux et de

rabaisser les autres, comme c'est le cas du plus âgé des deux maîtres.

Les disciples qui ont une longue pratique derrière eux savent comment éliminer la torpeur et les pensées vagabondes *subtiles*. J'indiquerai seulement ici la façon de combattre leurs manifestations les plus *flagrantes*.

Habituellement, le disciple assailli de nombreuses pensées vagabondes doit s'asseoir, rester immobile et s'efforcer de porter toute son attention sur son invocation au Bouddha. S'il sent qu'il s'assoupit, il doit se lever et continuer son invocation tout en effectuant des circum-déambulations autour de l'autel. Avec le temps, en passant d'une technique à l'autre, ces deux obstacles -- dispersion et torpeur -- devraient disparaître. Selon mon expérience, écouter et noter clairement chaque prononciation du nom du Bouddha Amitabha, selon la technique dite de l'Invocation intra-auditive (section 30-1), est probablement le meilleur moyen de venir à bout de la dispersion, tandis que l'Invocation en se prosternant (section 30-6) est la méthode suprême pour surmonter la lourde torpeur.

Cependant, chaque disciple a son expérience propre et sait ce qui est le plus adapté à sa situation. J'offre seulement ici quelques remarques susceptibles de l'aider dans sa pratique.

Au sujet de l'invocation au Bouddha et de l'attachement aux formes :

Cela est comparable à allumer un feu sur de la glace. Plus le feu prend, plus la glace fond éteignant progressivement le feu. Il en est de même de l'invocation au Bouddha... A la fin, l'adepte atteindra le royaume de la non-naissance et sera à jamais délivré du feu des renaissances.

Patriarche T'ao-Ch'o
(à suivre)

Bouddhisme

Trình Khải
(La suite)

Chapitre IV

La Loi du Karma

Le Karma:

«Il n'est aucun agrégat, aucun objet, aucun phénomène, aucune manifestation d'activité qui ne soit des causes suivies par leurs effets qui s'enchaînent, se suivent et ne se rompent jamais».

Soumise à la loi de l'Impermanence, à l'instant « t » chaque Entité (t) (agrégat ou système) est la somme des Causes de lui-même E(t') à l'instant « t' » étant les Effets de E(t); à cause des transformations permanentes en moi, je ne suis plus identique à ce que j'étais une seconde auparavant; mon corps physique ainsi que mon

esprit change continuellement en fonction du temps. Donc mon futur « moi » (t') sera différent de mon actuel « moi » (t) qui, de ce fait, évoluera inexorablement vers une fin ou la mort comme l'idée de Hegel:

«Quand on reconnaît une origine (Etre), on doit admettre immédiatement une fin (Non-Etre)».

Au cours de son évolution l'être humain garde en lui le « bilan-héritage » de tous ses activités positives et négatives du passé et du présent qui s'enchaînent, se suivent, se conforment toujours au respect des lois de la Nature, résonnent à travers les états successifs créés par le changement, et finalement conditionnent le futur physique et mental de l'être qui pourtant possède toutes les possibilités de changer, d'orienter ses œuvres meilleures ou dégradantes vers la ou les directions comme il souhaite, mais sans espoir, ni recours à aucune intervention divine. Sous les conditions du bilan de son passé, en effet l'homme maîtrise son avenir. Ainsi se résume la loi du Karma.

Contrairement aux autres religions, la loi du Karma est réellement en contradiction avec la foi sur la volonté arbitraire souvent inexplicable, mystérieuse... impénétrable des dieux d'intervenir aux événements plus ou moins importants liés à la vie des gens.

A cause de ce fait marquant comprendre cette loi en profondeur pourrait aider efficacement le lecteur instruit dans la recherche et les études sur le Bouddhisme, lequel réfute catégoriquement toute explication philosophique sur les activités individuelles ou collectives qui se produisent au « nom de Dieu »: d'une façon générale depuis la naissance de chaque individu jusqu'à sa mort la loi du Karma rejette toute complaisance, toute volonté et toute intervention divine sur ses affaires. ***Ainsi la naissance n'est - elle pas un don de dieu.***

Qu'on naisse beau ou infirme, intelligent ou arriéré mental ... par la suite riche ou pauvre ... la cause n'est autre que la marche naturelle de cette loi impersonnelle, immuable et infallible avec laquelle personne n'est lésée.

Souvent pour simplifier à l'extrême le fait religieux et promouvoir la croyance dogmatique, on utilise très facilement l'argument de la ***cause divine*** impénétrable... mais conséquente de la volonté arbitraire des divinités jamais démontrées, régulièrement issues des spéculations fantasmagoriques, desquelles sont arrivées des imaginations, des superstitions, et des fabulations

capables de produire des œuvres de destruction, de génocide à travers des siècles en Europe, au Moyen-Orient, en Amérique puis en Asie. En temps moderne des hommes de «foi» continuent à pratiquer l'expansionnisme et le prosélytisme par des moyens les plus blâmables. Et si, en dehors de la notion de foi et sans aucune preuve réelle, ni une confirmation scientifique les divinités imposées par des contraintes dogmatiques n'avaient jamais existé ou n'avaient été que des valeurs tout relatives mélangées à des intérêts tout particuliers désignés sous une appellation mystique «*révélation divine*», alors au nom de leur foi les auteurs des crimes, des sacrifices, des guerres.... auraient-ils perdu à tout jamais la notion de charité, de compassion.... de crédibilité?!, et ***que finalement la cause divine de toute création, l'unique source de la croyance dogmatique, serait devenue une non cause***

On retrouve la même vérité en physique classique, quand il y a mouvement ou transformations, un mobile ou entité 'M' à l'instant « T1 » du passé est la cause de 'M' à l'instant du présent « T », qui à son tour sera la cause de 'M' à l'instant du futur « T2 ». Par induction 'M' (T2) était l'effet de 'M' (T) qui à son tour avait été l'effet de 'M' (T1).

Les risques de la traduction - lorsque nous sommes séparés par deux civilisations lointaines, par deux cultures très différentes, par des modes de conceptions d'existence du monde objectif et du domaine métaphysique - sont naturellement fréquents et parfois nous conduisent à des conclusions hâtives: les termes et les expressions utilisés depuis plusieurs millénaires en Orient n'ont pas les mêmes significations qu'en Occident et nous induisent en erreur dans l'interprétation des idées ou nous incitent à faire des comparaisons confuses entre le Bouddhisme et les autres religions ou philosophies.

Voici une petite anecdote pour illustrer la façon de s'exprimer d'une manière imagée et allusive au Vietnam: «Une jeune fille fort heureuse avec une très belle robe toute neuve et vraiment chère rencontre une autre jeune fille du village; celle-ci regarde la première de bas en haut avec un air un peu désabusé en disant doucement: «*Chère grande amie, savez vous que le coût de votre si magnifique robe ne vaut même pas le prix des fils se trouvant sur la mienne?*» Avec une lecture rapide ou en diagonale on se pose normalement la question: A-t-on vu une telle arrogance mélangée à

une vanité sans borne et exprimée dans un langage si courtois? Mais après mûre réflexion on a compris que la deuxième fille vient de parler de sa profonde misère sans fin et sans issue, qui dure déjà des années, peut-être très longtemps, elle exprime en même temps sa profonde tristesse, son immense déception sur son sort car elle vient de confirmer que sa robe est trop vieille, trop usée,... a subi des accommodages sur accommodages et tellement de accommodages au fil des mois et même des années que le prix des fils utilisés a dépassé largement celui d'une nouvelle robe de première qualité».

Les mêmes expériences se sont produites dans les études du Bouddhisme d'où il arrive fréquemment des erreurs de compréhension, des interprétations malintentionnées de l'essence réelle de cette Voie; voici les termes et expressions utilisés pour la désigner: ***une philosophie - une religion - du polythéisme - de l'athéisme - du nihilisme - de la recherche du néant etc...***

Geoffroy Saint-Hilaire écrivait: «*Au fond le Bouddhisme n'est pas autre chose que l'adoration et le fanatisme du néant*» et un autre écrivain P. Claudel parle de «*religion du diable*».

D'après le principe de la liberté du Bouddhisme, l'homme est entièrement libre et responsable de ses pensées, de ses actes, de ses paroles devant les lois de la nature et il ne doit ni attendre des interventions divines, ni être élu ou choisi par le Créateur. Respectant ce principe, l'auteur de ce livre n'a aucune intention de faire des polémiques pour quelle que raison que ce soit.

Voilà pourquoi dans ce livre, la loi du Karma ne sera traduit ni par la Loi des Causalités, ni par la Loi des Causes et Effets, ni par le principe du Déterminisme car une telle traduction ou rapprochement signifie une confusion dans les sens des mots et une incompréhension totale de l'enseignement du Bouddha.

Dans certains textes écrits en Occident on constate une ***erreur grave*** de vouloir expliquer la loi du Karma comme ***une justice de rétribution complètement liée à une âme éternelle***. Cette idée simpliste, déformée vient du ***Bouddhisme matérialiste*** pratiqué par un grand nombre de pratiquants en Asie, dont l'esprit «cultivé et éveillé», souhaité par le Bouddha, reste souvent obscurci par des passions, des illusions, puis assez obtus, donc difficile à instruire selon «la lettre et l'esprit de son enseignement».

Dans la philosophie occidentale et suivant la loi ou le principe des causalités, Une ou Plusieurs

causes provenant d'une ou plusieurs entités différentes peuvent produire Un ou Plusieurs Effets sur Une ou Plusieurs Entités Différentes (E); l'air avec son oxygène, avec son azote, l'eau, et les différents aliments maintiennent les activités des éléments physiques, le fonctionnement des différents organes du corps dont la vie permet d'entretenir son assemblage éphémère et d'éviter sa décomposition; l'homme et la femme sont les causes de la naissance de leur enfant donc la cause et l'effet coexistent en même temps et viennent des entités différentes : **cela ne correspond absolument pas à la loi du Karma (*) mais c'est plutôt la loi de l'Interdépendance (**).** Il n'y aurait pas plus grave erreur que de confondre ces deux lois.

(E) Exemple du *principe des causalités* (en Occident) **totalemment différent de la loi du Karma**, qui fait partie de la conséquence de la loi de l'Interdépendance:

J.F. : « *Le fait que je respire de l'oxygène qui me maintient en vie. La cause, qui est la réalité de l'oxygène dans l'air, et moi, qui le respire, sont concomitants (**)* »

(J. F. Revel et M. Ricard – Le moine et le philosophe – Ed. Nil)

(*) **Cause individuelle**

(**) **Cause générale ou collective**

Pour éviter le piège des mots traduits, commençons par préciser le sens des termes utilisés:

= > {E} = un **Ensemble** d'entités donc c'est **collectif**. S'il existe des interactions, des interrelations entre les différentes entités dans l'exemple classique précédent, cela signifie **l'existence d'une dépendance des unes et des autres**. Les questions soulevées par ce problème seront traitées dans le chapitre VII de **la loi de l'Interdépendance**, origine du **Karma collectif**.

= > ' E ' = **Agrégat** ou une Entité et une seule donc c'est **individuel**. Pour **une Entité** examinée, par exemple un être humain, le présent confirme l'existence d'un ou des passés dont il est impossible d'établir un bilan complexe, **Karma individuel**, et prépare le futur souvent imprévisible, parfois incertain comme l'arrivée de la mort.

Le « moi » d'aujourd'hui ne peut être autrement que la suite (ou effet) du « moi » d'hier (cause) d'une même personne; cette évidence irréfutable et cette simplicité déconcertante cachent en réalité d'autres notions complexes et très subtiles.

C'est pourquoi **la Loi du Karma s'applique à une seule entité (agrégat) et à tout moment de sa**

vie, en effet, du cycle Samsara, et tous les êtres vivants, les objets inanimés ou animés sont soumis à cette loi:

1.-Pour l'entité en question : une graine de paddy « **Cause** » ne pourrait donner que d'autres grains de paddy « **effet** » (en Vietnamiens: *Nhân - Quả* ou Noyau – Fruit ou Cause - Effet). Et comme le miracle, fruit de la superstition et de l'imagination humaine, n'a pas d'existence réelle, cette loi ne peut pas être fautive. Donc à l'instant donné et dans le changement avec le temps, un être humain est sa propre « **Cause** » qui signifie:

a)- Un **ensemble** de «causes - éléments» - les causes des causes jusqu'à l'infini comme l'exemple de la chaîne ADN... issue des milliers de vies.... - qui se regroupent, se suivent, s'enchaînent, et qui forment un **bilan strictement personnel** comme l'image d'un compte bancaire, **Karma individuel**.

b)- Ils constituent des *activités physiques et mentales* : **nos pensées - nos paroles - nos actes**, les bons comme les mauvais de tous nos passés immédiats, récents, lointains de notre vie actuelle et aussi des autres vies antérieures: dans ce cas on peut utiliser le terme « bilan – héritage » *«historique»*.

c)- Ainsi définie, la « **Cause** » correspond mieux au terme de **patrimoine dans la transmission d'un héritage** composé d'activités mais une vie trop brève ne suffit pas à l'acquitter et elle prend toute son ampleur dans *l'idée de la transmigration* après la mort. Il est adéquat qu'on peut utiliser ce terme «transmigration» au cours de notre vie qui n'est autrement qu'une **série** d'états successifs sans lien physique entre eux – ce n'est pas le cas d'un collier de perles -. **Le « moi » d'aujourd'hui se produit par la disparition du « moi » d'hier.**

Personne ne peut connaître en détails le bilan de cet héritage dont personne ne pourra prévoir les futurs effets issus de *cette loi du Karma qui nous isole de la collectivité et aussi du divin* parce qu'elle est parfaitement rationnelle, équitable et impitoyable envers tous **comme la loi de la Gravitation**, c'est seulement **après l'arrivée** de l'événement « **Effet** » que le constat du présent pourrait se faire valoir comme écrit M. Percheron: **« ce qui a eu lieu ne peut pas ne pas avoir eu lieu »**. Mais on peut toujours modifier son devenir, et le futur dépend de soi-même.

Dans le but de réédifier le fil « invisible » reliant ces états successifs, souvent le Zen utilise les trois vocabulaires :

++ **le présent** : le karma du passé étant hors de portée, le futur inexistant, nous devons *vivre intensément le présent* pour améliorer le karma du futur et maîtriser notre devenir

++ **L'éternité** : nos paroles, nos pensées, nos actes et leurs effets agissent sur notre karma qui est véhiculé par notre Energie Psychique indestructible donc éternelle, se poursuivent à l'infini, et résonnent à travers le cycle des transmigrations ou Samsara.

++ **L'Unité** ou Un: arrivé à l'état d'Eveil, l'esprit atteint l'essence universelle de Bodhisattva: tous les Bouddhas forment une seule Unité.

2.- Suivant **la loi de l'Interdépendance** et dans ce processus de transformations, ou dans les étapes d'évolution de l'exemple du paddy, d'autres facteurs, d'autres conditions: la germination - le repiquage - l'irrigation - l'engrais - le soleil - la température etc- jusqu'à la récolte - le battage...- finalement le riz, entrent en action dans l'application de la loi du Karma, le Bouddhisme les appelle en **termes traduits** : les *conditions* ou les *opportunités* ou les *affinités* ou les *disponibilités* ou les *aptitudes* ou les *causes secondaires* ou les *origines interdépendantes* (en Vietnamien : *Duyên*).

D'où « Causes ou *Nhân*» ----- (+ Conditions ou *Duyên*)-----→ « Effets ou *Quả*»

Cela veut dire **que la « cause » sans « les conditions » ne peut produire « l'effet ».**

Suivant l'échelle et en fonction de l'espèce, la possibilité de choix des conditions : *positives - neutres - négatives*, n'est pas partout la même pour les hommes comme pour les bêtes. Mais un morceau de bois, suivant les conditions externes et *sans aucun choix possible* de sa part, pourrait devenir : combustible - pourri et digéré par les champignons - meuble - objet d'art - objet de culte - le plancher d'une porcherie

A.- Il a été déjà dit qu'il était impossible de maîtriser complètement les contenus du « bilan – héritage » (karma), et qu'en fonction de la **résultante** de nos actes positifs ou négatifs dans ce bilan, les « Effet » ou les conséquences étaient *bénéfiques* ou *malheureuses* - *bonheur* ou *souffrance* – *facilité* ou *difficulté*... C'est un **exemple simpliste** pour donner une certaine idée sur la logique de cette loi mais la réalité est très complexe car les concepts de bonheur et de malheur sont très différents d'un individu à l'autre,

d'une société à l'autre, et que l'enchaînement et l'interrelation entre les causes, les causes des causes sont multiples..... à l'infini.

On peut conclure que la prédiction des résultats exacts de l' « Effet » ne sera donc jamais possible. **Quand on n'a pas pu encore acquitter le bilan du passé, on est en train de créer d'autres causes (activités) par ses actes, ses pensées, ses paroles, les multiples « causes » anciennes et nouvelles, et les « effets » s'entremêlent, s'enchaînent, se suivent et nous suivent sans cesse et sans jamais s'arrêter...** à l'infini. Quand le temps passe, et que tout se transforme, transforme... suivant la loi de l'Impermanence, immédiatement et continuellement notre patrimoine - héritage se forme d'un nouveau bilan.

En résumé dans *la transmission de l'héritage d'un instant à l'autre*, et pour chaque être vivant le poids de son « **bilan – héritage** » joue le rôle déterminant dans la loi du Karma.

Ce « **bilan – héritage** » ou **Karma** (en vietnamien: *Nghiệp*) issu du passé immédiat, du passé depuis notre naissance (**N**), des passés des autres vies antérieures (**A**) se définit succinctement en **3 catégories de Karma** individuel: **Bilan des actes** (*Thân-nghiệp*) - **bilan des paroles** (*Khẩu-nghiệp*) - **Bilan des pensées** (*Ý-nghiệp*) et par *le fait de vivre*, l'humain est en train de modifier continuellement ce « bilan – héritage » par ses activités. On doit encore y ajouter le **Karma collectif** équivalent au devoir, à la *responsabilité collective suivant la loi de l'Interdépendance,...* *qui n'existe plus en dehors de la société.*

(**N**) *Pour Freud, les événements importants et « oubliés » de ce passé restent toujours présents dans l'inconscient*

(**A**) *Selon le Bouddhisme en plus de cela (N), l'inconscient garde en lui l'héritage des passés de nos vies antérieures, et on constate qu'à la naissance, les caractères, les comportements et les réactions des enfants ne sont jamais identiques et ne sont pas la synthèse de ceux des parents.*

(Voir le chapitre X « Appendice » ou « les termes spécifiques dans l'enseignement du Bouddha »)

Une erreur regrettable commise par certains auteurs en Occident c'est de confondre la loi du Karma avec *la loi des actes* car il y manque encore deux autres bilans et le karma collectif. Tout commence par **la pensée** dans laquelle l'ignorance ou l'obscurantisme est la cause « première » de

toutes les erreurs et les fautes commises par l'homme, puis **les paroles**, la base de toute communication entre les êtres humains, ensuite **les actes** les suivront après.

Par sa maîtrise de la psychologie de masse, avec des paroles très bien manipulées, Hitler a pu conduire son peuple et d'autres à la ruine et au désastre : la propagande constitue toujours une arme redoutable pour manipuler la grande masse. En France, entre individus, on dit souvent «des mots assassinent»

B.- Dans le Bouddhisme les deux notions citées ci-dessus «Cause - Conditions» (en Vietnamien Nhân - Duyên) sont inséparables et tout traitement de l'une sans l'autre sera une aberration inacceptable et nous amène à des conclusions fantaisistes, à une compréhension totalement inadaptée, surtout lorsque au cours des études sur le Bouddhisme on cherche à utiliser directement les expressions, les principes de la logique de l'Occident pour faire un amalgame.

Si on mettait un grain de paddy dans un récipient en verre et sous vide donc dans un système «isolé» alors on pourrait ainsi séparer la notion «Cause» (Nhân) de «Conditions» (Duyên); la réalité n'est pas ce qu'on croyait parce que ce système, soumis à la variations des températures, à des fluctuations des champs magnétiques, des bombardements incessants de radiations..., n'était pas jamais isolé; Donc ce grain de paddy «Cause», toujours lié à des «conditions», est dans un *état impermanent* (loi de l'Impermanence), géré par la loi du Karma, puis soumis à la loi de l'Attraction Universelle et à une autre appelée: loi de l'Interdépendance.

Rappelons ce qui a été écrit précédemment: Suivant la loi de l'Impermanence puis la loi du Karma, pour **une même entité donnée (D)**, l'état précédent E(t) est la **cause** de l'état suivant E(t'), **l'effet**. Ces deux états successifs **Cause et Effet ne peuvent jamais coexister ensemble ou en même temps** donc **l'effet ne peut non plus précéder la cause**:

Je ne suis pas physiquement et mentalement identique à celui que j'étais plus tôt et que je serai plus tard. Impérativement je suis le fruit du «moi» que j'étais une fraction de seconde plus tôt.

(D) Voici un exemple du *principe des causalités* (en Occident) **différent de la loi du Karma**, dont nous verrons les explications venant de **la loi de l'Interdépendance**:

J.F: «*La poutre qui soutient le toit est la cause qui empêche le toit de s'effondrer. Cause et effet sont là simultanément*».

(J. F. Revel et M. Ricard – Le moine et le philosophe – Ed. Nil)

En regroupant les deux *lois du Karma et de l'Interdépendance* on arrive à une conclusion rationnelle:

Dans chaque action (activité ou cause) **on ne peut pas prévoir le fruit** (conséquence ou effet) **dans lequel on ne peut imaginer l'action, cependant aucun fruit ne peut être produit sans l'existence de plusieurs causes ou actions.**

Même avec un filet sémantique, il existe toujours une certaine confusion dans l'utilisation des mots traduits: **un agrégat** constitue la **CAUSE** de lui – même et son «**Bilan – Héritage**» ou son **Karma** fait partie des **causes de son changement avec le temps**:

1.- En ce moment présent **Je** suis la **CAUSE** (Nhân) de moi-même un instant plus tard, qui sera l'**EFFET** (Quả) du moi présent.

2.- En ce moment présent **Je** garde en moi mon «**Bilan – Héritage**» (Nghiệp): bilan historique des causes et des effets devenant des causes dans l'évolution de « moi actuel » avec le temps. *Alors avec la notion de karma individuel issu de moi et collectif issu de la société et d'autres facteurs externes il existe naturellement les causes et les causes des causes, à l'infini.*

3.- En ce moment présent **Je** continue à le modifier par mes activités: mes pensées – mes paroles - mes actes afin de générer mon Nouveau «**Bilan – Héritage**» qui, dépendant aussi des **conditions internes et externes** (Duyên), va me «*recréer de nouveau*» à partir de moi un instant plus tôt (**CAUSE**).

Pour mieux comprendre cette loi, il est souhaitable de maîtriser parfaitement les termes spécifiques du Bouddhisme: (Voir les détails dans le chapitre X « Appendice »)

1.- **Karma individuel** ou **cause individuelle ou substantielle** – la loi du Karma - : Je suis la **cause substantielle** de moi-même car **je me transforme** avec le temps (la loi de l'Impermanence).

2.- **Karma collectif** ou **cause générale ou coopérante** – la loi du Karma et la loi de l'Interdépendance - : je vis en respirant l'air et en absorbant des aliments, alors ces facteurs sont des **causes coopérantes** de moi et **me transforment**.

(à suivre)

LE SUTRA DES RECITS MERVEILLEUX EXPOSANT LES CAUSES CONDITIONNEES

(Kinh Vị Tăng Hữu thuyết nhân duyên)
(la suite)

PARTIE PRINCIPALE

Un jour, le Roi Prasenajit (Ba Tư Nặc, vn.) entendit que le fils du Bouddha, Rahula, était entré en noviciat et était moine novice. Un bon matin, le Roi partit avec ses épouses, ses enfants, ses odalisques, ses filles d'honneurs, ainsi qu'avec les Brāhmaṇa (moines indien) et les upāsaka (les fidèles laïcs) visiter le Bouddha et en même temps voir le petit novice Rahula. Après s'être prosterné et avoir circumambulé le Bouddha, chacun d'eux prit sa place pour s'asseoir d'un côté.

A cette occasion, le Bouddha voulut exposer la doctrine, mais le Roi et ses mandarins de la cour avaient l'habitude négligente et aimaient la passion, ils ne voulaient pas rester longtemps car rester inactifs les ennuyait. Ils voulaient prendre congé.

L'Honoré du Monde savait bien que le Roi Prasenajit venait d'être initié, que sa foi (śraddhā, skt. - tín căn, vn.) n'était pas assez forte, Il pensa éveiller le Roi et ses mandarins de la cour pour qu'ils bénéficient des avantages. L'Honoré du Monde dit à Ānanda:

«Faites venir sramaṇera Rahula, et ses amis ainsi que tous les autres pour écouter mes enseignements».

Le Vénérable Ānanda partit appeler tout le monde. En un instant, ils furent sur place.

Le Bouddha dit ensuite au Roi Prasenajit: «Vous pouvez rester aussi quelques minutes pour écouter les enseignements que je vais exposer».

Immédiatement le Roi croisa les bras en disant: «Cher Honoré du Monde! J'ai l'habitude de m'amuser depuis tant d'années. Je ne peux pas m'asseoir longtemps. C'est une souffrance pour moi. J'espère que vous m'en pardonnez».

Le Bouddha dit au Roi Prasenajit: «Vous êtes assis tranquille de cette façon-ci pour écouter des enseignements bénéfiques, qu'est-ce qui vous fait souffrir? Pour quelle raison souffrez-vous? - C'est parce que depuis maintes vies antérieures vous avez cultivé des bases de mérites pour que dans cette vie vous soyez un Roi qui peut bénéficier des cinq désirs¹⁰. A chaque pas que vous faites, il y a toujours des serviteurs fidèles, des servantes domestiques. Vos pieds ne touchent pas le sol. Est-ce que cela peut s'appeler de la souffrance? La souffrance dans les trois mondes¹¹ n'équivaut qu'à la calamité en les voies des enfers, de l'animalité et des esprits

affamés, les souffrances précitées que j'ai déjà expliquées plusieurs fois».

Le Bouddha tourna la tête et dit à Rahula: «Rahula! Ecoute bien! Rencontrer le Bouddha qui se manifeste au monde est difficile. Ecouter la Vraie Doctrine est difficile. Obtenir le corps humain est difficile et l'acquisition de l'éveil est aussi difficile. Pourtant, maintenant tu portes un corps d'humain, tu rencontres aussi le Bouddha qui se présente au monde et pourquoi es-tu paresseux, ne veux-tu pas écouter ses enseignements?»

Rahula répondit au Bouddha: «Cher Honoré du Monde! La doctrine que le Bouddha a enseignée est extraordinaire, mais je suis encore très jeune, je n'arrive pas à comprendre les enseignements miraculeux. J'ai aussi écouté récemment vos enseignements, mais je les ai tous oubliés. Je suis déjà très fatigué et ne retiens rien. A mon âge, j'adore m'amuser, peut-être faut-il attendre un peu plus, pour que, par une bonne chance, je puisse changer mon caractère et écouter vos enseignements?».

Le Bouddha enseigna à Rahula: «Toutes choses sont impermanentes, pareillement le corps humain. Personne ne peut le maintenir. Est-ce que tu peux maintenir ton corps jusqu'à l'âge adulte?».

- «Cher Honoré du Monde! Je ne pense pas que je peux maintenir mon corps, mais ne pouvez-vous pas le maintenir pour moi?».

Le Bouddha dit: «Rahula, mon fils! Moi-même, Je ne peux pas maintenir mon corps, à fortiori, je ne peux maintenir le tien pour toi».

Alors Rahula répondit tout de suite au Bouddha: «Si je perds mon temps et mon énergie à écouter des enseignements, mais ne peux acquérir la voie de l'éveil, toutes mes peines et tous mes efforts pour écouter vos enseignements ne valent rien. Cela n'est d'aucune utilité à personne».

Bouddha dit ensuite à Rahula: «Rahula! Ecoute moi bien! Tu perds ton temps et ton énergie pour écouter des enseignements de la Vraie Doctrine, quoique dans la vie actuelle tu ne puisses pas acquérir la voie de l'éveil, dans les vies prochaines, quand tu prendras renaissance dans les cinq voies¹², tu obtiendras beaucoup de bénéfiques. Comme je l'ai dit auparavant: La sagesse peut être appelée l'eau d'ambroisie¹³, le médecin, le pont pour que les êtres puisse traverser le cours d'eau, ou le grand bateau qui transporte les êtres et les choses à travers le fleuve. Est-ce que tu avais écouté ceci?».

Rahula dit au Bouddha: «Cher Honoré du Monde! Oui. Je l'avais écouté».

A ce moment-là, le Roi Prasenajit s'agenouilla en tenant les mains jointes, et dit au Bouddha: «Le Bouddha vient de dire que la sagesse a quatre noms,

¹⁰ **Les cinq désirs** : La forme, le son, l'odeur, le goût, le toucher.

¹¹ **Les trois mondes** : Le monde du désir (Dhamadhātu, skt.), le monde de la forme pure (Rūpadhātu, skt.), le monde du sans forme (Arūpadhātu, skt.).

¹² **Les cinq voies** : (gatiyo, skt - ngũ đạo, vn.) : la voie de l'enfer, la voie des esprits affamés, la voie de l'animalité, la voie des êtres humains, et la voie des êtres célestes.

¹³ **L'eau d'ambroisie** : (amṛta, skt. - cam lộ, vn.) Une sorte de nourriture immortelle des Deva (sweet-dew).

mais je ne connais pas leurs significations. Je supplie votre grande pitié, expliquez-moi plus clairement».

Le Bouddha dit au Roi: «Si vous voulez écouter ces significations, eh bien, concentrez votre esprit, Je vais vous raconter cette histoire:

Je me souviens, il y a de cela des myriades de kalpa, au pays de Bhima¹⁴ (Tỳ Ma Nại, vn.), à la montagne de Bhida (Tỳ Đà, vn.), d'un chacal (srgala, skt. - Dã can, vn.) qui était pourchassé par un lion voulant se nourrir.

Etant épouvanté, ce chacal courut à toute allure et tomba dans un puits profond. Ne pouvant pas remonter, il y resta pendant trois jours, sûr et certain que la fin de sa vie était arrivée. A ce moment-là il prononça ces gātha:

«Ce drame aujourd'hui est celui de la misère extrême,

car je dois probablement perdre ma vie en ce puits,

parce que tous les phénomènes sont permanents

Je regrette sincèrement de ne pas avoir offert ce corps au lion.

Hélas ! Quelle mauvaise action ai-je faite pour obtenir ce corps de rétribution rempli de calamités?

De plus à cause de l'attachement à la vie, je trouve la mort de façon inutile!

Par ignorance se laisser mourir de façon inutile, cela est déjà une chose révoltante,

Mais de plus, il est encore pire de laisser ce cadavre pourrir le puits des autres!

Je me prosterne auprès des Bouddhas des dix directions pour me repentir,

en demandant qu'ils témoignent de mon esprit pur: J'ai déjà commis de mauvaises actions du corps, de la parole et de l'esprit¹⁵ lors de mes vies antérieures,

Je fais le vœu maintenant d'utiliser ce corps pour purger tous mes péchés.

Quand les péchés s'anéantissent, les trois actions deviennent pures.

Je concentre mon esprit pur,

pour faire le vœu que dès maintenant jusque dans mes vies postérieures en quantités innombrables, je trouve un Bon Maître,

Pour que je puisse pratiquer correctement la Vraie Voie en acquérant rapidement le stade d'éveil et parfait d'un Bouddha».

Ayant entendu le nom « Bouddha »,

L'Indra des Deva (Đế Thích, vn.) se réveilla brusquement,

en ayant la chair de poule,

Il se souvint du Bouddha dans le passé,

ressentit de la douleur en son cœur amèrement,

car par malheur il ne put avoir un Maître-enseignant,

et plongea en les cinq désirs profondément,

ne put s'évader de la prison de l'amour et des passions.

Plus il réfléchissait et plus ses larmes coulaient,

Il décida de descendre en ce monde avec ses quatre-vingt mille êtres célestes,

Immédiatement, ils furent au bord du puits, où résonna le mot « Bouddha » extraordinaire.

Ils virent le chacal au fond du puits, dont les deux pattes de devant se cramponnaient aux deux côtés du puits et ne pouvaient pas monter.

Le Roi du Monde céleste pensa:

'L'apparition (nirmāṇa, skt. - ứng hiện, vn.) des Saints se fait par plusieurs moyens,

Je ne vois en ce moment qu'un chacal,

Mais probablement qu'il n'est pas un profane, qu'il est un Bodhisattva,

Il faut demander et ne pas rester dans le doute, pour que la communauté des êtres célestes,

puissent écouter la Vraie Doctrine'.

- « Depuis longtemps, nous n'avons pas de bonne occasion d'écouter les enseignements des Saints,

car nous demeurons dans un endroit, où il n'y a pas de Maîtres-enseignants.

Vos paroles récemment ne sont pas des paroles de profane,

Je vous supplie, pour nos bienfaits, enseignez-nous le Dharma ».

Alors, le chacal leva la tête en répondant :

- « Vous êtes l'Empereur des êtres célestes, mais personne ne vous instruit.

Etant orgueilleux, vous ne reconnaissez pas la circonstance,

Imaginez-vous ! Le Maître-enseignant est en bas,

pendant que vous êtes en haut.

Alors, vous manquez de respect en demandant des enseignements de la Vraie Doctrine.

Il faut savoir que la Vraie Doctrine est une sorte d'eau fraîche qui peut secourir les êtres,

Comment pouvez-vous l'obtenir,

vous qui avez une telle fatuité ».

L'Empereur du monde céleste eut honte après avoir entendu ces paroles,

tandis que les autres êtres éclatèrent de rire en disant: «Quelle pitié! Il est inutile que l'Empereur lui fasse plaisir,

Au lieu de montrer sa gratitude, ce chacal adresse des reproches honteux».

¹⁴ **Bhima** : Bhima est une ville située à l'Ouest de Khotan, selon « The Dictionary of Chinese English Buddhist terms ». (Buddhist Dictionary Sanskrit/English/Vietnamese, p. 2830, Thiện Phúc USA).

¹⁵ - **Trois actes concernant le corps** : Tuer, voler, s'engager dans la méconduite sexuelle.

- **Quatre actes concernant la parole** : s'adonner aux bavardages futiles, inventer des histoires, dire des paroles méchantes, avoir un double langage.

- **Trois actes concernant l'esprit** : se laisser emporter par l'avidité, se laisser emporter par la colère, se laisser emporter par l'ignorance.

L'Indra des Deva dit aux êtres célestes :

« Soyez prudent ! Ne le traitez pas mal !

Je suis un vrai idiot. Je ne suis pas digne d'avoir ce comportement.

C'est précisément pour cela que j'ai besoin d'étudier des enseignements essentiels».

En un instant, il fit descendre sa robe céleste, couvrant le chacal, et en le faisant sortir du puits.

Puis il croisa les bras en adressant ses excuses au chacal,

et courba la tête aussi pour présenter ses regrets.

Puis l'Empereur des Deva continua à dire:

«Ce que vous dites est exact.

Nous immergions en les cinq désirs perpétuellement,

Parce que nous n'avons pas rencontré un Bon Maître, pour nous enseigner la signification de la souffrance, de la joie, de la permanence et de l'impermanence».

Immédiatement ces êtres célestes offrirent au chacal des nourritures d'ambrosie des mondes célestes.

Après avoir mangé, le chacal n'eut plus faim, sa vie pouvait continuer.

Pensant que dans le malheur, il avait rencontré le bonheur fortuitement,

ce fut une joie vraiment inattendue.

A ce moment, le chacal pensa: 'Parmi toutes les races d'animaux, le plus laid, le plus grossier, le plus violent est le chacal, mais, grâce à la sagesse j'obtiens cette situation aujourd'hui. Quoique mon corps soit détestable, j'ai quand même la joie d'avoir une bonne occasion de propager des enseignements de la Vraie Voie. Bien que ces êtres célestes soient ignorants, ils s'appuient sur l'Indra des Deva qui a obtenu un peu de sagesse, et ainsi ils peuvent se présenter ici pour écouter le Dharma'.

Le chacal se félicita: « C'est extraordinaire! C'est extraordinaire! Quelle autre chance peut équivaloir à celle-ci de pouvoir exposer la Vraie Doctrine pour accomplir mes vertus?».

Il pensa ensuite: «N'est-ce-point que je me suis appuyé sur la gratitude des vertus de la sagesse et des moyens habiles de mon ancien Maître-enseignant qui m'a instruit?». Et il dit:

Je me prosterne devant mon Grand Maître,

Je me prosterne devant mon Grand Maître,

Je me prosterne devant la sagesse!

Je me prosterne devant la sagesse!

Bien que j'ai commis des péchés pour prendre naissance dans le monde de l'animalité, je me souviens encore des vies précédentes et je connais aussi les causes conditionnées grâce à l'énergie de la sagesse, qui peut persuader des êtres célestes de venir ici pour me faire offrande, pour me ravitailler en nourriture et grâce à leur présence, j'ai une bonne

occasion de propager la Vraie Doctrine. Cela me reconforte réellement.

A ce moment, l'Empereur des Deva dit à sa communauté: «Il me semble que le Maître veut exposer des enseignements pour que nous bénéficions des avantages. Alors, tout le monde baissa la tête pour demander qu'il enseigne ».

Dès que l'Indra des Deva eut fini de parler, tout le monde obéit. Ils arrangèrent avec soin leur robe correctement en découvrant leur épaule droite et s'agenouillèrent autour du chacal, puis lirent unanimement ces gātha : «Très bien ! Très bien!

Vénérable Chacal,

Nous vous prions d'exposer la doctrine,

pour enseigner aux mondes des Deva,

parce que les êtres en ces mondes sont ignorants,

se passionnent pour les cinq désirs,

craignent d'épuiser leurs mérites un jour

et l'impermanence¹⁶ les domine.

Après la mort, ils pénétreront en des mondes maléfiques, dont il est très difficile de s'évader.

Depuis jadis,

depuis des billions de milliers d'années incalculables, aujourd'hui, c'est la première fois

que nous pouvons obtenir un champ fertile de vertus,

Nous vous prions, par pitié,

de nous exposer la Vraie Doctrine.

Pour que les êtres célestes

et toutes les catégories d'êtres sensibles,

obtiennent des mérites,

nous faisons le vœu de vous suivre toujours, dès maintenant jusqu'au jour où nous deviendrons des Bouddhas.

Nous associons nos causes conditionnées,

car il est très difficile de rencontrer le Bon Maître, c'est précisément pour cela qu'il est nécessaire que nous fassions ce serment ».

Ayant remarqué que la communauté des êtres célestes voulaient écouter des enseignements de la Vraie Doctrine, le Chacal fut très content. Il dit à l'Empereur des Deva : « Je me souviens, à une époque lointaine, quand les êtres humains voulurent écouter des enseignements, d'abord ils préparèrent un haut siège, bien orné de façon imposante. Ensuite, ils y invitèrent à monter le Maître-enseignant pour qu'il puisse exposer le Dharma. Pour quelle raison?

Parce que, les enseignements du Bouddha sont précieux. Si vous les respectez, vous gagnez des mérites. Il ne faut pas les écouter avec l'esprit orgueilleux ou l'esprit irrespectueux pour endommager les mérites.

Après avoir entendu ces enseignements, la communauté des Deva dit: «Oui, Maître».

Immédiatement, ils enlevèrent leurs robes de valeur du monde céleste, les entassèrent en créant

¹⁶ **L'impermanence** : La mort.

un siège haut. Pendant un instant, ce siège fut décoré de la façon la plus sacrée, la plus transcendante. Le Chacal y monta et dit à l'Empereur des Deva:

« Il y a deux causes pour que j'expose la Vraie Doctrine aujourd'hui. Pourquoi dis-je qu'il y a deux causes?

1. L'exposition du Dharma pour éduquer les mondes des êtres célestes est un mérite illimité.

2. La deuxième cause est la gratitude envers le don de nourriture. Après avoir mangé, je ne peux pas ne rien expliquer pour acquitter ma reconnaissance».

L'Empereur des Deva dit: «Le secours de la mort dans le puits pour que la vie subsiste saine et sauve est aussi un grand bienfait, est-ce que le Saint Maître veut dire que cette gratitude est moins importante que le bienfait d'exposer le Dharma? Pourquoi? Vénérable! Vous devez savoir que les êtres en ce monde aiment la vie et la paix. Personne ne veut mourir. Cependant, pourquoi dites-vous que les bienfaits de sauver la vie ne sont pas grands?».

Le Chacal répondit: «Cela dépend de la circonstance. La mort et la vie de chacun sont-elles différentes? Il y a des êtres qui veulent toujours rester en vie, et il y a aussi des êtres qui veulent mourir.

Ceux qui veulent toujours rester en vie sont des êtres vivants mais il vivent dans l'ignorance. Ils ne savent pas qu'après cette vie, ils devront renaître en une autre vie suivante en s'éloignant du Bouddha-Dharma¹⁷. Ils ne peuvent pas rencontrer un Bon Maître. Ils ne font que laisser libre cours au meurtre, au vol, à la luxure, et aux mensonges. Dès qu'ils ont l'occasion de voir des affaires criminelles, ils les poursuivent avec ardeur. Voilà, ce sont des êtres qui aiment la vie et s'effrayent de la mort.

Par contre, ceux qui aiment la mort sont des êtres qui veulent rencontrer un Bon Maître, respecter, obéir et servir les Trois Joyaux. Ce sont des êtres qui veulent se défaire du mal pour faire du bien, aimer, honorer, soigner leurs parents, obéir aux Maîtres-enseignants mondains ainsi qu'aux Maîtres spirituels. Ils vivent en harmonie avec leur épouse (époux), leurs proches et même leurs servantes domestiques.... Ils sont modestes, simples et respectent tout le monde. Voilà, ce sont des êtres qui n'aiment pas la vie, aiment la mort. Pour quelle raison? Parce que, après la mort, les êtres vertueux renaîtront dans les mondes célestes pour jouir des cinq désirs. Par contre, les êtres furieux renaîtront aux enfers pour endurer mille tourments illimités.

Les êtres vertueux aiment la mort tout comme des prisonniers qui vont être acquittés, purement et simplement. Les êtres furieux aiment la vie tout comme des coupables doivent être condamnés à la prison ».

(à suivre)

¹⁷ **Bouddha-Dharma** : La vraie doctrine que le Bouddha a enseignée et qui peut mener les pratiquants à l'éveil.

Sutra des histoires allégoriques



(la suite)

Histoire n° 196

La destruction par le feu (Section : Incendie)

Bouddha enseignait aux bhikkhus: «Dans une maison prise par le feu, il vaut mieux déménager les meubles vers l'extérieur pour qu'ils ne soient pas brûlés».

De la même façon, l'homme, dans sa vie, est consumé par la vieillesse, la mort. Pour éviter cette destruction lente, il faut utiliser les mérites obtenus en faisant des dons. Les humains, à cause de leur amour de l'argent, le donnent très difficilement. Mais en faisant l'aumône, nous recueillons des mérites et nous jouissons d'agréables résultats.

Si nous ne faisons pas des dons, nous ne recueillerons pas de bonnes conséquences.

Bouddha enseignait souvent aussi: «Vous gardez difficilement vos propres biens dans cette vie. Il y a cinq autres forces qui ont droit sur eux: le bandits peuvent s'en emparer, les enfants ingrats envers les parents les gaspillent. Il y a aussi le feu qui les brûle et l'eau qui les emporte. A l'heure de la mort, le corps et les biens sont laissés au monde.

Le Sage a bien compris cela, alors il les utilise et fait des dons. Les dons et la consommation sont des actes que personne ne peut critiquer. Cette personne naîtra dans le monde des Saints».

Histoire n° 197

Le chemin de la Souffrance et le chemin de la Libération (Section: Vieillesse)

Bouddha enseignait à ses bhikkhus:

1. VIEILLIR

Quel est le phénomène qui reste bon jusqu'à la vieillesse?

Quel est le phénomène qui reste bon malgré la durée?

Quel est le phénomène qui est très précieux pour l'homme?

Quel est le phénomène que les bandits ne peuvent pas voler?

LES PRECEPTES restent bons jusqu'à la vieillesse.

LA FOI perdue dans le temps.

LA SAGESSE est le BIEN très précieux pour l'homme.

LES MERITES ne peuvent pas être volées par les bandits.

2. NE VIEILLIR PAS

Quel est le phénomène qui ne vieillit jamais?

Quel est le phénomène qui reste bon éternellement?

Quel est le phénomène qui est le bien précieux de l'homme?

Quel est le phénomène que les bandits ne volent pas?

LES PRECEPTES ne vieillissent jamais.

LA FOI perdue dans le temps.

LA SAGESSE est le bien le plus précieux de l'homme.

LES MERITES ne peuvent pas être volées par les bandits.

3. LES AMIS

Qui sont nos compagnons de route?

Qui sont les amis qui cohabitent avec nous à la maison?

Qui sont nos amis indispensables?

Qui sont nos amis dans la prochaine vie?

Les passants sont des compagnons de route.

Notre mère est l'amie à la maison.

Les amis qui nous aident sont des amis permanents.

Les mérites issues de nos propres actes sont des amis dans la prochaine vie.

4. LA FORMATION DE L'HOMME (1)

Qu'est-ce qui engendre l'homme?

Qu'est-ce qui court continuellement?

Qu'est-ce qui subit le cycle des renaissances (samsāra)?

Qu'est-ce qui effraie l'homme?

LES DESIRS SENSUELS engendrent l'homme.

L'ESPRIT DE L'HOMME ORDINAIRE court continuellement.

LES ETRES VIVANTS subissent le cycle des renaissances.

LA SOUFFRANCE effraie l'homme.

5. FORMATION DE L'HOMME (2)

Qu'est-ce qui en engendre l'homme?

Qu'est-ce qui court continuellement?

Qu'est-ce qui subit le cycle des renaissances ?

A cause de quoi l'homme ne peut pas se libérer?

LES DESIRS SENSUELS engendrent l'homme.

L'ESPRIT DE L'HOMME ORDINAIRE court continuellement.

LES ETRES VIVANTS subissent le cycle des renaissances.

A CAUSE DE LA SOUFFRANCE l'homme ne peut pas se libérer.

6. FORMATION DE L'HOMME (3)

Qu'est-ce qui engendre l'homme?

Qu'est-ce qui court continuellement?

Qu'est-ce qui subit le cycle des renaissances?

Sur quoi l'homme peut s'y appuyer?

LES DESIRS SENSUELS engendrent l'homme.

L'ESPRIT DE L'HOMME ORDINAIRE court continuellement.

LES ETRES VIVANTS subissent le cycle des renaissances.

L'IGNORANCE sert d'appui à l'homme.

7. LA MAUVAISE VOIE

Qu'appelle t'on une mauvaise voie?

Qu'est-ce qui peut s'éteindre jour comme nuit.

Qu'est-ce qui peut souiller la bonne conduite d'un pratiquant?

Qu'est-ce qu'un bain sans eau?

LES DESIRS SENSUELS constituent la mauvaise Voie.

L'AGE peut s'éteindre jour comme nuit

LA FEMME peut souiller la vie religieuse d'un pratiquant.

LA VIE ASCETIQUE et LA VIE RELIGIEUSE sont des bains qui n'ont pas besoin d'eau.

8. L'AMI

Qu'est-ce qu'un ami?

Qu'est-ce qui éduque l'homme?

Qu'est-ce que l'homme peut aimer avec joie?

Qu'est-ce qui engendre la souffrance?

LA FOI SINCERE est l'amie de l'homme.

LA SAGESSE éduque l'homme.

LE NIRVANA est ce que l'homme aime avec joie.

LA LIBERATION met fin à la souffrance.

Histoire 198

L'origine de la Souffrance et la Souffrance (Section : Victoire)

Bouddha enseignait aux Bhikkhus:

1. LA RENOMMEE

Qu'est-ce qui peut tout vaincre?

Qu'est-ce qui n'a pas un nombre ou un chiffre au-dessus de lui?

et y-a-t'il un phénomène quelconque dont toutes les autres choses dépendent?

LA RENOMMEE peut vaincre toutes les autres choses.

LA RENOMMEE n'a pas un nombre ou un chiffre au-dessus d'elle.

LA RENOMMEE est le phénomène dont toutes les autres choses dépendent.

2. L'ESPRIT

Qu'est-ce qui nous guide dans la vie?
 Qu'est-ce qui nous fait souffrir?
 et y-a-t'il un phénomène quelconque dont
 toutes les autres choses dépendent?
 C'est L'ESPRIT qui nous guide dans la vie.
 C'est L'ESPRIT qui nous fait souffrir.
 C'est L'ESPRIT qui est le phénomène dont
 toutes les autres choses dépendent.

3. LES DESIRS SENSUELS

Qu'est-ce qui nous guide dans la vie?
 Qu'est-ce qui nous fait souffrir?
 et y-a-t'il un phénomène quelconque dont
 toutes les autres choses dépendent ?
 LES DESIRS SENSUELS nous guident dans la
 vie.

LES DESIRS SENSUELS nous font souffrir.
 C'est L'AMOUR qui est le phénomène dont
 toutes les choses dépendent.

4. LE COMMANDEMENT

Qu'est-ce qui enchaîne l'homme?
 Qu'est-ce qui mène l'homme?
 Quel est le phénomène qu'il faut éradiquer pour
 atteindre le Nirvāṇa?
 C'est la JOIE qui enchaîne l'homme.
 C'est LE DESIR qui mène l'homme.
 Il faut éradiquer les DESIRS SENSUELS pour
 pouvoir atteindre le Nirvāṇa.

5. LES ENTRAVES

Qu'est-ce qui enchaîne l'homme?
 Qu'est-ce qui mène l'homme?
 Quel est le phénomène qu'il faut éradiquer pour
 mettre fin à toutes les entraves?
C'est justement la JOIE qui enchaîne l'homme.
 C'est le DESIR qui mène l'homme.
 C'est l'éradication de tous les DESIRS
 SENSUELS qui peut mettre fin à toutes les
 entraves.

6. ETRE RENVERSE

- Quelle chose qui peut renverser l'homme?
- Quelle chose qui peut recouvrir, envelopper
l'homme?
- Quelle flèche qui peut atteindre l'homme?
- Quelle cause qui peut provoquer ce
renversement?

LA MORT peut renverser l'homme.
 LA VIEILLESSE peut recouvrir, envelopper
l'homme.
 LA FLECHE DE L'AMOUR peut atteindre
l'homme.
 LA LUXURE peut provoquer ce renversement.

7. ETRE PENDU

Qu'est-ce qui fait pendre l'homme?
 Qu'est-ce qui enveloppe l'homme?
 Qu'est-ce qui enferme l'homme?
 Sur quoi l'homme peut s'y réfugier?
 LES DESIRS SENSUELS font pendre l'homme.

LA VIEILLESSE enveloppe l'homme.
 LA MORT enferme l'homme.

*LA SOUFFRANCE est le lieu où l'homme
prend refuge.*

8. ETRE ENFERME

Qu'est-ce qui enferme l'homme?
 Sur quoi l'homme peut s'y réfugier?
 Qu'est-ce qui fait pendre l'homme?
 Qu'est-ce qui enveloppe l'homme?
LA MORT enferme l'homme.

LA SOUFFRANCE est le lieu où l'homme
prend refuge.

LES DESIRS SENSUELS font pendre l'homme.
LA VIEILLESSE enveloppe l'homme.

9. LES DESIRS

Qu'est-ce qui enchaîne l'homme?
 Que faut-il assagir pour parvenir à la libération?
 Quels sont les éléments à éliminer pour mettre
fin à toutes contraintes?
 LES DESIRS enchaînent l'homme
 LA VICTOIRE SUR LES CONVOITISES conduira
à la libération.
 LES DESIRS ERADIQUES mettront fin à toutes
les entraves.

10. LE MONDE

Sur quelles bases le monde est-il né?
 Sur quelles bases nous pouvons entrer en
relation avec le monde?
 A quoi le monde s'attache t-il de façon
irraisonnable?
 Sur quoi sont basées les souffrances de la vie?
 Le monde est né grâce aux SIX FACULTES.
 La mise en relation est basée sur les SIX
FACULTES.
 Le monde s'attache de façon irraisonnable aux
SIX FACULTES.
 L'homme souffre à cause de ses SIX FACULTES.
 (à suivre)

CALENDRIER DES CEREMONIES ET GRANDES FETES TUNG LAM LINH SON 2013

No.	DATE	CEREMONIES
1.	01/05 - 11/05	Retraite Mahayana Amitabla VIII (français)
2.	02/06	Fête du Vesak (Commémoration de la naissance du Bouddha Sakyamuni)
3.	09 /06	Repas social avec cérémonie publique
4.	14/06 - 20/06	Retraite Ksitigartha (Matrice de la Terre)
5.	30/06 - 14/07	Sramanera Retraite (Vietnamien)
6.	25/07 - 28/07	Retraite Avalokites'vara (Commémoration du Grand Saint Avalokites'vara Maha Bodhisattva)
7.	01/08 - 17/08	Sramanera Retraite (français)
8.	11/08	Fête d'Ullambana (Fête de la Piété Filiale)

Inscription: www.amitabha-terre-pure.net
 Minh Tho: 06 76 77 74 97
 Diêu Phuong: 06 85 25 82 59